

VV
XBP
2904

NGHỆ DÂN GIAN ĐỒNG NAI
HUỖNH VĂN TỎI

BẢN SẮC DÂN TỘC và VĂN HÓA ĐỒNG NAI



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI - 1999

CHI HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN ĐỒNG NAI

PTS. HUỲNH VĂN TỚI

BẢN SẮC DÂN TỘC

VÀ

VĂN HÓA ĐỒNG NAI

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI – 1998

“Nền văn hóa mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc...”

... Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong

lối sống...Bản sắc văn hóa dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo”

(Trích NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ 5 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VIII) về **Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.**)

“Bên cạnh những chuẩn mực chung về giác ngộ chính trị, về kiến thức văn hóa, về đạo đức lối sống tốt đẹp, về sự phát triển hài hòa mọi mặt, cần chú trọng giữ gìn và phát huy hào khí, tâm hồn, bản lĩnh của con người Đồng Nai, đồng thời tích cực xây dựng những giá trị mới, với tinh cách, tác phong năng động, quyết đoán, nhanh nhẹn, chuẩn xác của đời sống công nghiệp trong quá trình lao động xây dựng Đồng Nai thành một tỉnh công nghiệp phát triển.”

(Trích NGHỊ QUYẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH ĐỒNG NAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TW 5 (KHÓA VIII) **“Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”**)

PHẦN MỘT

Từ lý lẽ...

MỞ ĐẦU

1. Với thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, thế giới đang phát triển theo xu hướng “thế giới hóa” “đồng dạng hóa” về kỹ thuật và công nghệ; nhưng ai cũng rõ nếu văn hóa của các dân tộc đều giống nhau thì thật là buồn cho nhân loại. Cho nên UNESCO đang khuyến nghị: Giữ gìn, bảo vệ bản sắc dân tộc của các nền văn hóa. Khuyến nghị ấy được nhiều quốc gia ủng hộ. Nhưng đó chỉ mới là mục đích làm đa dạng, nhiều màu sắc cho vườn hoa văn hóa của nhân loại.

Đối với Việt Nam, việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc còn có ý nghĩa sâu sắc hơn, liên quan đến vận mệnh và sức sống của dân tộc mình. Việt Nam đang còn nghèo, đang mở rộng giao lưu quốc tế để xây dựng và phát triển theo định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Các nguy cơ: tụt hậu xa hơn về kinh tế, âm mưu “diễn biến hòa bình”, chệch hướng chủ nghĩa xã hội... đang treo trước mắt. Chỉ có “gien nội sinh” mạnh lên mới đủ sức tiếp nhận các “yếu tố ngoại sinh” trong giao lưu với thế giới để tạo cho chất lượng cuộc sống cao hơn mà không tự đánh mất mình, không xa rời mục tiêu đã chọn. Bản sắc văn hóa dân tộc như là một thứ “gien nội sinh” trong quá trình đổi mới.

Nền văn hóa mà Đảng ta đang chủ trương xây dựng là nền “văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được xác định là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài; vừa là động lực bên trong, vừa là mục đích hướng đến quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay.

2. Từ đường lối “xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” của Đảng, đã có nhiều cách tiếp cận tìm hiểu việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc ở nước ta.

Ở lĩnh vực lãnh đạo; những quan điểm cơ bản của Đảng đã được quán triệt trong các văn kiện chính trị của các cấp ủy Đảng, tập trung nhất ở Nghị quyết 04 của BCH Trung ương Đảng khóa VII, được Nhà nước cụ thể hóa trong quyết định số 25/TTg của Thủ tướng Chính phủ và trong kế hoạch kinh tế - xã hội được Quốc hội thông qua hàng năm. Đến Nghị quyết 09/BCT của Bộ chính trị, nội dung giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc được nhấn mạnh là một trong 6 định hướng lớn trong công tác tư tưởng trước mắt và lâu dài. Trong Nghị quyết đại hội VIII, việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc càng được khẳng định là một nội dung quan trọng trong 10 lĩnh vực chủ yếu của Đảng và nhân dân ta đang tập trung thực hiện⁽¹⁾. Tháng 7 năm 1998, Hội nghị Ban chấp hành TW Đảng lần thứ năm đã thông qua Nghị quyết về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, trang 110-115

Đây là văn kiện quan trọng thể hiện rõ nhất đường lối văn hóa của Đảng. Quan điểm của Đảng về giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc luôn nhất quán, thể hiện tư tưởng và ý kiến chỉ đạo chung nhất, trên cơ sở đó các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan ban, ngành phải có trách nhiệm nghiên cứu, cụ thể hóa, vận dụng phù hợp với điều kiện, đặc điểm đơn vị mình, trách nhiệm máy móc và hình thức.

Ở Đồng Nai, việc cụ thể hóa, nghiên cứu, vận dụng quan điểm cơ bản của Đảng về bản sắc văn hóa dân tộc đã “hé mở” trên Nghị quyết của các Đảng bộ. Việc tổ chức, xây dựng kế hoạch, chương trình cụ thể để đưa các quan điểm nêu trên vào cuộc sống hãy còn rời rạc, chưa thành hệ thống.

Ở lĩnh vực công tác tư tưởng, nội dung bản sắc văn hóa dân tộc được nhấn mạnh trong giáo trình giảng dạy cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở trung ương và trong các bài nói chuyện tuyên truyền tại các đợt sinh hoạt chính trị.

“Văn hóa xã hội chủ nghĩa” là một trong những tập giáo trình khá sớm của Khoa văn hóa – xã hội (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh) nêu rõ các luận điểm lý luận về bản sắc văn hóa dân tộc với nội dung xây dựng nền văn hóa nghệ thuật xã hội chủ nghĩa⁽²⁾. Trong **“Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam”**, bài 3: Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc⁽³⁾ nội dung và biện pháp xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được khái quát, hệ thống hóa khá toàn diện và bao quát. Đến **“Một số vấn đề lý luận văn hóa thời kỳ đổi mới”** do PGS, PTS Hoàng Vinh chủ biên, vấn đề bản sắc văn hóa dân tộc lại được trình bày với nội dung sát hợp với điều kiện của thời kỳ đổi mới⁽⁴⁾. Những tập giáo trình nêu trên là cơ sở lý luận để làm sáng tỏ, truyền đạt quan điểm lãnh đạo của Đảng đến với đội ngũ cán bộ lãnh đạo cốt cán ở các cấp; gần đây, nội dung “bản sắc văn hóa dân tộc” cũng được tô đậm trong học phần văn hóa học ở chương trình đại học đại cương. Các giáo trình giảng dạy và các biện pháp tuyên truyền, giáo dục cho thấy quan điểm lãnh đạo của Đảng và cha đạo của Nhà nước về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là thống nhất, luận điểm lý luận rõ ràng, nội dung đầy đủ, tư tưởng thông suốt trong cán bộ; nhưng tất cả những nội dung ấy vẫn thuộc cấp điều hành vĩ mô; mặc dù nó đã được khái quát từ thực tiễn vẫn phải nghiên cứu, xem xét nó ở trạng thái vận hành trong cuộc sống, kiểm nghiệm sức sống của nó ngay trong cuộc sống.

² Văn hóa XHCN, NXB Chính trị quốc gia, tái bản, Hà Nội, 1995, trang 198-214

³ Đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng cộng sản Việt Nam, NXB Văn hóa – thông tin, Hà Nội, 1995, trang 108-143

⁴ Một số vấn đề lý luận văn hóa thời kỳ đổi mới, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, trang 211-218

Trong lĩnh vực công tác chuyên môn, các nhà nghiên cứu, nhà khoa học, văn nghệ sĩ... đã có bước vận dụng quan điểm của Đảng, tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc trong phạm vi chuyên môn của mình. Nhiều cuộc thảo luận, hàng trăm bài báo, bài tham luận của nhiều nhà nghiên cứu đã phân tích, trình bày ý kiến của mình về việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. 50 bài trong số đó được Tạp chí **Văn hóa nghệ thuật** tuyển chọn trong tập sách **“Tìm về bản sắc văn hóa dân tộc”** tập trung ở 3 nội dung chủ yếu: Bản sắc dân tộc của văn hóa, văn hóa – dân tộc và quốc tế, văn hóa – dân tộc và hiện đại ⁽⁵⁾ trong đó vấn đề bản sắc văn hóa dân tộc được soi xét ở nhiều góc độ: âm nhạc, sân khấu, lý luận văn hóa, văn hóa dân gian, phim ảnh, kiến trúc, phong tục - tập quán, ứng xử xã hội, quan hệ xã hội, giao lưu văn hóa... Mỗi bài đều có phát kiến hay, bổ ích cho thao tác nghiên cứu chuyên sâu ở mỗi ngành. Cũng đã có nhiều chuyên luận dày trang trình bày khá hệ thống về phương pháp tiếp cận vấn đề bản sắc văn hóa dân tộc. Huy Cận luôn trăn trở với vấn đề này trong sáng tác cũng như trong công tác, đã tập hợp những bài Việt của mình thành **“Suy nghĩ về bản sắc văn hóa dân tộc”** ⁽⁶⁾ nêu rõ những ý tưởng tâm huyết về việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong đời sống cũng như đời ngoại. Có vấn Phạm Văn Đồng nêu những kiến giải sâu sắc về văn hóa và sự nghiệp đổi mới ⁽⁷⁾ trên cơ sở giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Phan Ngọc ở góc độ thao tác luận tìm cách tiếp cận mới đối với văn hóa Việt Nam nói chung và bản sắc dân tộc của văn hóa nói riêng ⁽⁸⁾. Trần Ngọc Thêm với **“Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam”** lý giải bản sắc văn hoá Việt Nam trên cơ sở văn hóa học đậm màu sắc triết luận ⁽⁹⁾. Hoàng Vinh góp ý sắc nét về chính sách bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân tộc ⁽¹⁰⁾ trong đó đề nghị nhiều giải pháp khả thi về chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích, động viên và tạo hành lang pháp luật cho việc bảo tồn, phát triển bản sắc văn hóa dân tộc. Đáng lưu ý, với **“Bản sắc văn hóa Việt Nam”** ⁽¹¹⁾, Phan Ngọc đã lý giải về cội nguồn, diện mạo của bản sắc văn hóa Việt Nam trên phạm vi cả nước, tạo cơ sở tham khảo tốt cho việc nghiên cứu, tìm hiểu sự vận hành của bản sắc văn hóa dân tộc trong dòng mạch văn hóa ở các vùng, khu vực. Còn nhiều chuyên luận khác nữa đều trên cơ sở khoa học bàn về khái niệm, mục tiêu, biện pháp, vai trò, ý nghĩa của bản sắc văn hóa dân tộc trong phạm vi chuyên ngành và bao quát trên toàn quốc gia. Tuy nhiên, vẫn có một góc nhìn còn thừa vắng bài Việt; đó là biểu hiện của việc gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong đời sống xã hội ở một chính thể, một đơn vị hành chính nhất định, như một tỉnh, một vùng chẳng hạn,

⁵ **Tìm về bản sắc văn hóa dân tộc** (Tạp chí VHNT, Hà Nội, 1992)

⁶ **Huy Cận – Suy nghĩ về bản sắc văn hóa dân tộc**, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

⁷ **Phạm Văn Đồng – Văn hóa và đổi mới**, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

⁸ **Phan Ngọc – Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới**, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994.

⁹ **Trần Ngọc Thêm – Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam**, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.

¹⁰ **Hoàng Vinh - Về chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc** (Tạp chí VHNT, số 3/1996).

nhằm xem sức sống của nó bám rễ vào nhân dân như thế nào? Sắc thái riêng - chung ra sao? Còn những vấn đề gì thực tế đặt ra cần phải nghiên cứu, bổ sung cho lý luận ?

3. Đồng Nai là một tỉnh có vai trò quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam, nhịp độ phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa rất nhanh, đời sống xã hội cò xát, tiếp biến với nhiều nhân tố văn hóa ngoại nhập. Diện mạo xã hội thay đổi từng ngày từng giờ. Tìm hiểu việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở đây còn có ý nghĩa thực tiễn, góp phần giải đáp hàng loạt câu hỏi cuộc sống đang đặt ra: Bản sắc văn hóa dân tộc được biểu hiện như thế nào trong một địa bàn hành chính cụ thể? Có giữ gìn phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc hay không khi xã hội vận động theo cơ chế thị trường hướng đến kiểu sống đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa? Trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế thị trường, cần phải làm gì để giải quyết hài hòa giữa các nhiệm vụ: phát triển kinh tế - xã hội, đa phương hóa quan hệ quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nếp sống văn minh hiện đại mà cần giữ gìn, phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc?

4. Trong điều kiện thời gian và khuôn khổ có hạn, quyển sách mỏng này vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối văn hóa của Đảng ta kết hợp với tài liệu điền dã tại địa phương mạnh dạn nêu suy nghĩ của mình về **“Bản sắc dân tộc và văn hóa ở Đồng Nai”** nhằm góp phần nhỏ bé vào sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa - xã hội ở địa phương.

Quyển sách tạm chia làm hai phần:

Phần I : **“Từ lý lẽ...”**, nêu tổng quát những vấn đề chung về bản sắc dân tộc và sự vận hành của nó trong dòng mạch đời sống văn hóa ở Đồng Nai trong quá trình xây dựng và phát triển.

Phần II. **“...đến thực tế”**, bao gồm những bài viết về các vấn đề văn hóa nảy sinh trong hiện thực sinh động; có bài đã công bố riêng lẻ trên các sách, báo, tạp chí TW và địa phương, có bài trong dạng phác thảo, đáp ứng yêu cầu trước mắt nay tập hợp thành hệ thống những nội dung liên quan đến việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ở Đồng Nai mà xã hội đang quan tâm. Phần I là “lý”, phần II là “sự”; hai mặt gắn với nhau cùng biểu hiện mục đích của quyển sách.

“Bản sắc dân tộc và văn hóa ở Đồng Nai” xin được phép sử dụng tài liệu từ giáo trình, sách, báo của các cá nhân và tập thể tác giả đã “đi trước” về vấn đề này để dẫn giải, đối chứng, làm sáng tỏ vấn đề cần trình bày.

Dù đã nhiều cố gắng nhưng ắt không tránh khỏi những sơ sót do bao quát tài liệu chưa đầy đủ hoặc do sở học thiếu cận nên hiểu biết chưa thấu đáo. Tha thiết mong được sự đóng góp xây dựng của bạn đọc gần xa.

NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀ ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. Quan điểm cơ bản và những định hướng lớn của Đảng về văn hóa đòi hỏi phải *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*:

I. Nguyên lý Mác - Lênin:

Mác khẳng định: *Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội* trong tính hiện thực của nó, tức là sự tổng hòa các quan hệ xã hội không phải chung chung theo khuôn mẫu nhất định mà chịu sự chi phối bởi tính hiện thực của các quan hệ xã hội. Suy cho cùng, tính hiện thực ấy chính là sắc thái, là đường nét cụ thể gắn với đặc trưng hình thành, phát triển, sinh hoạt của các cộng đồng xã hội. Tuy chưa dùng đến thuật ngữ *bản sắc văn hóa dân tộc* nhưng Mác đã ngầm ý cho thấy *con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội thấm đượm sắc thái riêng của cộng đồng trong đời sống hiện thực của nó*. Khi xác định tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và đến lượt mình ý thức xã hội tác động thúc đẩy hoặc kiềm hãm sự phát triển của xã hội thì chủ nghĩa Mác - Lê nin cũng cho thấy, *ý thức xã hội không phải là hình mẫu thô cứng, chung chung mà nó biểu hiện mang màu sắc khác nhau do ở các cộng đồng dân tộc có lịch sử hình thành, điều kiện phát triển và cung cách tổ chức cuộc sống khác nhau*. Vì tập trung cho lý luận đấu tranh giai cấp và nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, vấn đề bản sắc văn hóa dân tộc chưa được Mác - Ăngghen nêu cụ thể nhưng hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin cho phép hiểu rằng *lịch sử phát triển của nhân loại gắn liền với lịch sử phát triển văn hóa của các dân tộc*. Đời sống văn hóa của mỗi dân tộc có đường nét và sắc thái riêng được bảo tồn và phát huy trong quá trình giao lưu, phát triển. Điều đó hợp quy luật khách quan, và đúng quan điểm của người cộng sản, không phải là “phép cộng đơn giản” hoặc sự chung sống hỗn độn như nhiều luận điệu phi khoa học đã xuyên tạc.

Trong bài “**Tổ chức Đảng và văn học mang tính Đảng**”⁽¹²⁾, Lênin nhấn mạnh nền văn học công khai gắn với giai cấp vô sản “*nhằm phục vụ hàng triệu, hàng chục triệu nhân dân lao*

¹² Trích theo **Văn hóa XHCN**, (sách đã dẫn, trang 24).

động”, tức là bộ phận ưu tú, lực lượng tương lai của đất nước. Với tình huống giương cao ngọn cờ đấu tranh giai cấp, Lênin đã lưu ý văn học phải gắn chặt với cách mạng, mang hơi thở của cách mạng, của giai cấp công nhân. Lênin chưa có điều kiện đi sâu vào *bản sắc văn hóa dân tộc* nhưng với cách lý luận ấy, ta có thể hiểu, văn hóa phục vụ đời sống, phục vụ nhiệm vụ giải phóng dân tộc phải gắn liền với đời sống của nhân dân, mang “hơi thở” của dân tộc và không thể không mang *bản sắc dân tộc*. Do vậy, vận dụng nguyên lý Mác - Lênin vào việc xây dựng và phát triển xã hội, không thể không tính đến việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*.

2. Tư tưởng nõi Chí Minh:

Với nhiệt tâm yêu nước và tư duy khoa học trong quá trình tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin khoa học, vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam hình thành tư tưởng độc lập tủa sáng trong lý luận cách mạng và hoạt động thực tiễn. Tư tưởng về văn hóa dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được hình thành ngay từ khi Người nung nấu con đường giải phóng dân tộc. Theo hồi ức của họa sĩ Erich Giôhanxon, Nguyễn Ái Quốc xem triển lãm nghệ thuật Đức ở Mát-xcơ-va năm 1924, “sau khi đã nghiên cứu đầy đủ, chính xác, thận trọng, Người nhấn mạnh rằng: *Mỗi dân tộc cần phải chăm lo đặc tính dân tộc của mình trong nghệ thuật*”⁽¹³⁾ Nguyễn Ái Quốc nói về nghệ thuật Đức nhưng ta hiểu ở đó hé mở tư tưởng của Người về đặc tính nghệ thuật dân tộc cần được chăm lo của nước nhà. Năm 1962, xem triển lãm nghệ thuật toàn quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh biểu lộ ý tưởng của mình rõ hơn khi căn dặn các họa sĩ tác giả: *Nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc*. Tư tưởng lớn qua lời mộc mạc ấy được Chủ tịch Hồ Minh nuôi dưỡng, vận dụng và theo đuổi nhất quán trong suốt cuộc đời cách mạng của mình. Mặc dù phải tập trung tâm sức cho kháng chiến chống ngoại xâm và kiến quốc, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến việc *giữ gìn, phát huy “cốt cách” dân tộc*. Trong sinh hoạt, giáo dục, đào tạo cán bộ và tuyên truyền vận động nhân dân, tư tưởng lớn của Người được “gieo cấy” vào lòng dân cũng bằng “cốt cách” rất dân tộc Người luôn gắn liền văn hóa với vận mệnh của dân tộc, văn hóa mang hơi thở của dân tộc; văn hóa nghệ thuật cũng là mặt trận, người nghệ sĩ phải là chiến sĩ trên mặt trận ấy. Ngay sau khi tuyên bố độc lập, ngày 23/11/1945, Hồ Chủ tịch đã ký Sắc lệnh số 65 về việc bảo tàng cổ tích: “...*Cấm phá hủy đền chùa, đền miếu hoặc nơi thờ tự khác như cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn...*”⁽¹⁴⁾. Một trong 12 điều răn Hồ Chủ tịch luôn nhắc nhở cán bộ, chiến sĩ là: *Không nên xúc phạm đến tín ngưỡng, phong tục của dân* (như năm trước bàn thờ, giơ chân lên bếp, đánh đàn

¹³ Hồ Chí Minh – Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, NXB Văn học, Hà Nội, 1981, trang 480.

¹⁴ Hồ Chí Minh – Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận (Sách đã dẫn, trang 387).

trong nhà). Người luôn khuyến khích, động viên mọi người *xây dựng đời sống vui tươi, no ấm gắn liền với mỹ tục thuần phong*". Trong thư gửi Hội nghị cán bộ văn hóa ngày 28/12/1957, Hồ Chủ tịch phê bình những thiếu sót trong công tác văn hóa và biểu lộ sự mong muốn: *việc phát huy vốn cũ quý báu của dân tộc phải gắn liền với việc học tập văn hóa tiên tiến của các nước bạn*. Theo Bác, việc phát huy vốn cũ quý báu của dân tộc không phải là việc phục cổ máy móc; *"...nói là khôi phục vốn cũ thì nên khôi phục cái gì tốt, còn cái gì không tốt thì phải loại dần ra"*. Cách để khôi phục, phát triển văn hóa dân tộc tốt nhất là học tập quần chúng, bởi quần chúng là người sáng tạo ra những sáng tác *"rất hay mà lại ngắn chứ không tràng giang đại hải dây cà ra dây muống. Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý"*. Nhưng học tập quần chúng không phải là sao chép nguyên bản những hòn ngọc quý ấy mà phải biết mài giũa nó *"thành tốt, khéo và đẹp"*.

Rõ ràng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về *bản sắc văn hóa dân tộc* thấm nhuần chủ nghĩa Mác - Lênin, đậm tinh thần dân tộc, luôn thường trực ở ý tưởng và hành động của Người, luôn tỏa sáng và khắc sâu trong đời sống hiện thực. Tư tưởng ấy đã kết tinh thành sức mạnh Việt Nam và luôn đòi hỏi người Việt Nam phải biết *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* của dân tộc mình.

3. Quan điểm cơ bản của Đảng ta:

Quan triệt chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta có quan điểm nhất quán về *bản sắc dân tộc của văn hóa*, rõ dần qua các giai đoạn cách mạng và phát triển luận điểm ngày càng đầy đủ, sát hợp với thực tế.

Thực ra, ý thức về và *bảo tồn bản sắc dân tộc* đã hình thành từ sớm, gắn liền với quá trình đấu tranh dựng nước của nhân dân ta. Trong việc động viên nhân dân đánh giặc Tống, Lý Thường Kiệt đã mượn lời thần linh khẳng định tính chất riêng của *"Nam quốc – Nam đế"*. Nguyễn Trãi đánh giặc Minh, *bản sắc dân tộc* được phân định rõ hơn từ *nền văn hiến, cương vực đến phong tục tập quán*. Và Quang Trung kêu gọi đánh giặc Thanh để *"đen răng, dài tóc"* cũng là để bảo vệ *bản sắc dân tộc* mình.

Truyền thống ấy được kết tinh trong sức sống của dân tộc được Đảng ta kế thừa, phát triển lên tầm cao mới. Khi cách mạng còn trong trứng nước, **Đề cương văn hóa năm 1943** đã khẳng định *văn hóa lấy khoa học, dân tộc, đại chúng làm cốt lõi* - tức là văn hóa gắn với dân tộc mình, vì dân tộc mình. Đó là *bản sắc văn hóa*. Sau Cách mạng Tháng Tám, việc xây dựng nền văn hóa mới có phần máy móc nương theo công thức XôViệt: Xây dựng nền văn hóa mới với nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức dân tộc. Chũr dùng này sớm bộc lộ sự bất ổn bởi trong quan

niệm của Đảng ta, đặc tính dân tộc không chỉ ở hình thức. Đến Đại hội văn nghệ năm 1957, giới văn nghệ sĩ đề nghị: *Xây dựng nền văn hóa mới với nội dung xã hội chủ nghĩa là tính chất dân tộc*. Tại Đại hội Đảng lần VI, tổng hợp từ nhiều tham luận của đại biểu, Đảng ta đã chính thức đưa vào Nghị quyết “*xây dựng một nền văn hóa văn nghệ xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc*”⁽¹⁵⁾. Chữ dùng *nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc* xuất hiện có muện màng nhưng ý tưởng về nó luôn được tô đậm trong đường lối văn hóa văn nghệ của Đảng. Nghị quyết 05 của Bộ Chính trị - Nghị quyết chuyên đề về văn hóa văn nghệ của Đảng, đã vận dụng lý luận Mác - Lênin phân tích tình hình, nêu định hướng và chỉ đạo các biện pháp quan trọng nhằm làm rõ hơn quan điểm của Đảng: *Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin*.

Ở cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mục tiêu hướng đến *nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc* được làm rõ, đó là một nền văn hóa nhằm “*xây dựng một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ*”. Nền văn hóa ấy biết “*kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc trong nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá của con người*”⁽¹⁶⁾.

Từ Cương lĩnh rõ ràng về mục tiêu và định hướng, *chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đã hoạch định những nội dung cơ bản hướng đến năm 2000 nhằm chọn lọc, giữ gìn và nâng cao tinh hoa văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và của từng dân tộc; bảo tồn và phát triển ngôn ngữ chữ Việt của các dân tộc, tiếp thu những giá trị văn hóa, khoa học của nhân loại*”⁽¹⁷⁾

Tiếp tục phát huy thành quả của Đại hội Đảng lần VI, Đại hội Đảng lần VII và Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII vẫn kiên trì với quan điểm *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* gắn với việc đẩy mạnh nhịp độ *công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước*. Nghị quyết 04 của BCH Trung ương Đảng khóa VII còn nêu rõ *nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* mà Đảng ta đang chủ trương xây dựng là “*nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, đồng thời là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội*”⁽¹⁸⁾. Đến Nghị quyết 09 của Bộ Chính trị, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại* được xác định là một trong 6 định hướng lớn có ý nghĩa cấp bách và lâu dài trong công tác tư tưởng hiện nay.

¹⁵ Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, NXB Sự thật, Hà Nội, 1987, trang 222

¹⁶ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, trang 10-14.

¹⁷ Chiến lược ổn định và phát triển KT - XH đến năm 2000, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, trang 36

¹⁸ Văn kiện hội nghị BCH Trung ương Đảng khóa VII lần thứ 4, NXB Sự thật, Hà Nội, 1993, trang 5

Đại hội Đại biểu Đảng lần thứ VIII kế thừa và phát huy thành tựu của các Đại hội trước, tiếp tục quan điểm *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, xác định đó là một trong 10 nội dung chủ yếu mà Đảng và nhân dân ta đang tập trung xây dựng. Nghị quyết VIII nêu rõ: “*Mọi hoạt động văn hóa văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội*”¹⁹).

Để làm rõ hơn đường lối văn hóa của Đảng, tháng 7 năm 1998, Hội nghị lần thứ 5 của BCH TW Đảng thông qua *Nghị quyết chuyên đề về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* với phương hướng chung được xác định rõ: “*Phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn, hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội*”. Nhằm đạt phương hướng chung ấy, Nghị quyết TW5 đã nêu 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản, 10 nhiệm vụ cụ thể và 4 giải pháp lớn để các cấp, các ngành vận dụng thực hiện đúng và phù hợp với thực tế.

Như vậy, từ khi mới thành lập đến nay, nhất là từ Đại hội VI, quan điểm và định hướng lớn của Đảng ta về *xây dựng văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc* luôn thống nhất, thông suốt trong lãnh đạo và chỉ đạo, có cơ sở lý luận khoa học, luôn được bổ sung, phát triển cho phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm cơ bản của Đảng ta về *bản sắc văn hóa dân tộc* đã rõ ràng, sáng tỏ, tạo nền tảng tinh thần cho nhận thức về bản chất của *nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*.

Vấn đề đặt ra, muốn *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, không thể không xác định việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. *Bản sắc văn hóa dân tộc* là mục tiêu, là định hướng thì việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* phải là con đường, là biện pháp, là hoạt động thực tiễn của cách mạng. Bởi vậy, những quan điểm, định hướng của Đảng về *bản sắc văn hóa dân tộc* đòi hỏi mọi địa phương,

¹⁹ Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, trang 110-111

mọi ngành đều phải có giải pháp *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* phù hợp với thực tế ở đơn vị mình nhằm đưa những quan điểm ấy, những định hướng ấy đi vào cuộc sống.

II. Chọn lựa cách hiểu về giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc:

1. Từ những lập luận khác nhau về bản sắc văn hóa dân tộc:

Nói *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*, trước hết cần phải rõ: “*bản sắc văn hóa dân tộc*” là gì, từ đó mới xác định được mục tiêu và biện pháp bảo vệ.

Có lẽ đến nay, vẫn chưa có định nghĩa nào về “*bản sắc văn hóa dân tộc*”, được giới nghiên cứu chấp nhận hoàn toàn. Vấn đề không phải là giải nghĩa câu chữ, mà là việc định danh nó, nhận dạng nó, xác định nội dung và đặc điểm của nó. Đây là thuật ngữ “khó nuốt” nên người ta thường tránh định nghĩa, mà dùng lý lẽ để nêu cách hiểu của mình. Thực ra, *bản sắc văn hóa dân tộc* mà quy vào mà cái gì đó thì rất khó. Có người cho rằng: “*Nó là một cái gì đó, hay là những cái gì đó*”⁽²⁰⁾, là một nhưng lại là nhiều gồm ba mặt hay ba đặc điểm chủ yếu: *tinh thần yêu nước, kiên cường, anh hùng, sâu sắc trong ý chí; tính cách bình dị trong tâm hồn; quan hệ giữa người và người là tình nghĩa*. Quang Đạm thì cho rằng: “*Bản sắc dân tộc là sắc thái bao quát một cách uyển chuyển linh hoạt những đặc điểm của một dân tộc tạo nên diện mạo và dạng hình riêng của dân tộc ấy. Không thể đồng nhất với các dân tộc khác trong một cộng đồng khu vực hay cộng đồng loài người*”⁽²¹⁾. Nhiều người khác khêu gọn *bản sắc văn hóa* trong một từ *Identité*, xem đó như là “*căn cước*” của dân tộc tức những *đặc điểm diện mạo* khiến các dân tộc không thể nhầm lẫn với nhau được. Huy Cận quan niệm: “*Bản sắc văn hóa là một sức mạnh, là sức mạnh nội tại của dân tộc. Bản sắc văn hóa là hạt nhân năng động nhất trong toàn bộ tinh thần sáng tạo truyền từ đời này sang đời khác*”⁽²²⁾ và ông đã lấy văn học dân gian làm dẫn chứng. Với phương pháp tiếp cận mới, Phan Ngọc xem xét *bản sắc văn hóa* không phải ở sản phẩm mà là ở tính chất, đó là tập hợp của những cách ứng xử (*compartment*), là linh hồn của văn hóa, nói cách khác là cái phần ổn định trong khi biểu hiện của văn hóa là vô cùng đa dạng, thay đổi theo thời gian, kinh tế, chế độ chính trị⁽²³⁾. Quan điểm này thống nhất với ý kiến của Hoàng Vinh trong bài giảng về văn hóa cho nghiên cứu sinh Viện văn hóa - nghệ thuật. Hoàng Vinh cho rằng *bản sắc văn hóa* thể hiện trong những chùm đặc điểm mang sắc thái, tính chất, kiểu tổ chức của riêng mỗi dân tộc chứ không phải là những mặt cụ thể: lòng yêu nước, tâm hồn bình dị, quan hệ tình nghĩa... mà nhiều dân tộc khác trên thế giới cũng có. Từ lập luận này, có thể phân tích, đối chiếu nhiều hệ *bản sắc văn hóa dân tộc* khác nhau

²⁰ Tìm về bản sắc dân tộc của văn hóa (Sách đã dẫn, trang 26-27).

²¹ Quang Đạm – Tìm về bản sắc dân tộc của văn hóa (sách đã dẫn, trang 15)

²² Huy Cận – Tìm về bản sắc dân tộc của văn hóa (sách đã dẫn, trang 48)

trên thế giới từ cấp độ khu vực đến cấp độ quốc gia dân tộc. Ví dụ, Phan Ngọc phân tích văn hóa của phương Tây là văn hóa khái niệm dựa trên cơ chế thương nghiệp, hóa phương Đông là văn hóa của những cách ứng xử dựa trên tinh thần Nho giáo.

Những lập luận nêu trên tuy còn khác nhau trong cách diễn đạt nhưng đều hướng đến ý tưởng chung về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của *bản sắc văn hóa dân tộc* trong đời sống kinh tế - xã hội.

2. Cách hiểu về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc:

Từ những lập luận nêu trên, có thể chọn một cách hiểu rằng: *bản sắc văn hóa dân tộc là sắc thái của cái bản chất, cái gốc, cái hồn bền vững trong quá trình hình thành và phát triển của dân tộc; nó kết tinh, tổng hòa các giá trị, biểu hiện tập trung ở văn hóa (tức ở ngôn ngữ, nghệ thuật, kiến trúc, đạo đức, lối sống, cách ứng xử...).* Nó không phải là phép cộng của những giá trị truyền thống, mà có mặt ở tất cả các lĩnh vực, cả ở quá khứ, hiện tại và tương lai; định tính nhưng khó định lượng, vô hình nhưng rất có hiệu lực. Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam thể hiện rõ nét trong cốt cách, tâm hồn của người Việt Nam, trong mối quan hệ hiện thực với quê hương đất nước gia đình và cộng đồng xã hội. Về mặt biểu hiện, bản sắc văn hóa dân tộc được biểu hiện gắn với từng cộng đồng xã hội, có bản sắc văn hóa chung của cộng đồng dân tộc có bản sắc riêng của từng dân tộc, từng vùng trong mối quan hệ thống nhất với bản sắc cộng đồng quốc gia. Theo cách hiểu ấy, ở Đồng Nai cũng có bản sắc văn hóa mang màu sắc của địa phương mình trên cơ sở biểu thị cái chung của bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Dễ thấy, truyền thống 300 năm hình thành và phát triển Biên Hòa - Đồng Nai được hun đúc và không tách rời cái nôi văn hóa nhiều nghìn năm của đất nước.

Trong tình hình hiện nay, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* được xem trọng bởi nó góp phần tạo ra động lực của phát triển, hướng đến mục tiêu cao cả của chủ nghĩa xã hội: *“nền văn hóa tiến tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”*. Nền kinh tế thị trường ở nước ta đang khởi sắc tạo ra đời sống kinh tế - xã hội sinh động, nhưng cũng chính nó sản sinh nhiều khuyết tật, làm tha hóa con người. Âm mưu “diễn biến hòa bình” của đế quốc chủ yếu tấn công ta ở mặt trận tư tưởng văn hóa, dùng kinh tế làm môi để chuyển hóa nhân tâm khiến người Cộng sản thành bù nhìn “đỏ vỏ xanh lòng”; xu hướng quốc tế hóa các hoạt động kinh tế - xã hội và kỹ thuật công nghệ tin học hiện đại cũng đang có ý uốn nắn Việt Nam thành “cái bóng” của quốc gia khác, dân tộc khác. Quan hệ quốc tế mở rộng, văn hóa Âu Châu, lối sống Âu Châu tràn ngập quyền rũ thanh thiếu niên Việt Nam vào con đường hưởng thụ, tuyệt đối hóa cá tính, xa lạ với

truyền thống của cha ông. Mặt khác, tư duy nặng tính nông nghiệp sản xuất nhỏ còn có chỗ đứng nhiều khi nhân danh quyền làm chủ trì kéo, chìm đắm trong đời sống lạc hậu, mê tín và ngại đổi mới. Chỉ có *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*, chúng ta mới tạo được sức mạnh “*nội sinh*” khơi động truyền thống yêu nước trong kiến thiết quốc gia, vượt lên đói nghèo, lạc hậu, đủ bản lĩnh và trình độ để tiếp thu tinh hoa của nhân loại mà không chệch hướng; hội nhập với thế giới nhưng không hòa tan; giàu mạnh lên nhưng giữ gìn và nâng được nếp sống công bằng, bác ái; tranh thủ giúp đỡ của nước ngoài để tiến hành *công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước* nhưng không trở thành bản sao nguyên mẫu của dân tộc khác, quốc gia khác.

Giữ gìn có nghĩa là nghiên cứu, khai thác cái vốn có nhưng không phải phục cổ, máy móc; không phải chỉ bảo vệ nhằm ngăn chặn sự xâm hại từ nhiều phía, còn phải bảo tồn để nuôi dưỡng, vun đắp cho nó mãi mãi còn. Giữ gìn luôn gắn với phát huy, tức là cái tốt, cái đẹp được chọn lọc, trau chuốt, nâng cao, nhân rộng, cải tiến, “*mài giũa nó thành tốt, khéo và đẹp*” (chữ dùng của Hồ Chủ tịch) hơn. Quá trình *phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* luôn gắn liền với việc kế thừa truyền thống, tiếp thu có chọn lọc cái đẹp, cái hay của nơi khác, dân tộc khác, cải cách về nội dung

và cách thức cho phù hợp với địa phương và điều kiện mới. Như vậy, *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* là quá trình liên tục, không cứng nhắc đóng khung trong một công thức nào, không phải lơ lửng giữa trời mà bám rễ và hòa nhập cùng thực tế sinh động.

Theo cách hiểu này, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai không thể tách rời những đặc điểm hình thành phát triển, và cơ cấu xã hội của địa bàn Đồng Nai.

THỰC TRẠNG VIỆC GIỮ GÌN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC Ở ĐỒNG NAI

I. Những đặc điểm về văn hóa dân tộc ở Đồng Nai trong quá trình hình thành và phát triển:

1. Đặc điểm về tự nhiên:

Đơn vị hành chính tỉnh Đồng Nai được hình thành năm 1976; sau nhiều lần thay đổi địa giới hành chính, đến năm 1998 có 2.071.964 người với 39 sắc tộc chung sống, phân bố trên địa bàn 5.866,4 km² ở 8 huyện và 1 thành phố.

Đồng Nai là một tỉnh có vị trí quan trọng ở khu vực Đông Nam bộ, có địa giới chung và thuận đường giao thông với 6 tỉnh (thành phố): thành phố Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Dương, Bình Phước và Bà Rịa - Vũng Tàu. Với hệ thống sông Đồng Nai là hợp lưu của những nhánh sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn thuận đường lên ngược, ra khơi, nối liền những cánh đồng phù sa màu mỡ với biển - rừng giàu lâm - hải sản; Đồng Nai như là trạm dừng, là cửa ngõ của di dân khai hoang và cửa thương nhân đi khai thác hàng hóa. Với địa hình đồi núi thấp và bình nguyên là chủ yếu liền mạch từ Đồng Bắc xuống Tây Nam cùng hệ thống đường bộ huyết mạch nối liền Tây Nguyên - Nam Trung bộ - Vũng Tàu; từ xa xưa, Đồng Nai là nhịp cầu nối mạch giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các hệ Nam Trường Sơn, Trung bộ và “*khách biển đông*”. Cách Gia Định - Sài Gòn chỉ một mái chèo hoặc một buổi bộ hành; Đồng Nai cũng là nhân mối trong quan hệ tương tác giữa các vùng dân cư nông nghiệp phía Đông Nam với trung tâm chính trị - kinh tế - khoa học - văn hóa bậc nhất ở Nam bộ, Đồng Nai lại được tận hưởng ưu đãi của thiên nhiên miền nhiệt đới: Cơ cấu quỹ đất phong phú thích hợp với các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, khí hậu ôn hòa, rõ rệt hai mùa mưa nắng, ít có lốc và bão; tài nguyên giàu tiềm năng cho phát triển công nghiệp; hệ thống rừng tự nhiên dồi dào giá trị sinh thái; hệ thống sông nước giàu tiềm lực thủy năng rất tiện lợi cho giao thông cũng như tưới tiêu nông nghiệp; các loại hình kinh tế công nông - lâm - ngư nghiệp đều phát triển thuận lợi; sản vật địa phương dồi dào, phong phú. Chính vì vậy mà Đồng Nai là địa bàn hấp dẫn của lưu dân tứ xứ, luôn là vùng kinh tế trọng điểm của các thể chế và là nơi giao lưu, dung hợp, tiếp biến của nhiều dòng văn hóa.

2 Đặc điểm về kinh tế- xã hội:

Trong chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế hiện nay, Đồng Nai là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; nhịp sống công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tốc độ phát triển rất cao đang từng ngày từng giờ tỏa bóng lên cuộc sống còn nặng duyên nợ với nền văn hóa nông nghiệp của địa phương. Cơ cấu kinh tế ở địa phương đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, trong đó tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh đến “*chóng mặt*” (giai đoạn 1991 - 1995 tăng bình quân trên địa bàn mỗi năm 32,3%); năm 1998, sản xuất công nghiệp tăng 15,8% so với năm 1997. Cùng với Khu công nghiệp Biên Hòa 1 đã nâng cấp, thêm 9 khu công nghiệp mới được qui hoạch, thu hút 240 dự án được cấp phép với vốn đầu tư 4,3 tỉ USD giải quyết việc làm cho 60.000 lao động⁽²⁴⁾. Đời sống xã hội được cải thiện rõ nét, mức thu nhập bình quân đầu người nâng từ 283 USD năm 1990 lên 446 USD năm 1995, đạt 582 USD năm 1997, và năm 1998 tăng thêm 9,2%; 100% xã, phường trong tỉnh đã có

đường giao thông và kéo điện hạ thế đến khu trung tâm, 100% phường, xã hoàn thành kế hoạch xóa mù chữ và phổ cập tiểu học. Cuộc sống vật chất được nâng lên một bước quan trọng nhưng đời sống tinh thần vẫn còn nhiều biến động. Kinh tế - xã hội có giàu lên, nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại hơn nhưng nền tảng tinh thần vẫn chưa vững chắc, xã hội bị phân hóa sâu sắc giữa: giàu - nghèo, thành thị - nông thôn, vọng ngoại - hướng nội, lớp già - thế hệ trẻ, tân thời - cổ truyền... Những đặc điểm này tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa - xã hội của cư dân Đồng Nai. Kinh tế phát triển trong điều kiện thuận lợi khiến xã hội Đồng Nai được tổ chức, cơ cấu theo hướng thoáng mở, kết tinh và hội nhập nhiều nhân tố mới, nhạy bén với khoa học, tiếp thu kỹ thuật nhanh và cũng nhanh biến đổi làm cho việc giữ gìn những giá trị tinh thần truyền thống và việc cách tân đời sống xã hội luôn trong trạng thái xung động đòi hỏi phải được nghiên cứu và có giải pháp thích ứng.

3 Quá trình hình thành và phát triển:

Cột mốc đánh dấu lịch sử hành chính của Đồng Nai thường được nhắc đến là năm 1698, khi chúa Nguyễn Phước Châu sai chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý, ổn định xã hội ở phương Nam, lập sổ bộ, đặt đất Đồng Nai - Gia Định thuộc phủ Gia Định, gồm 2 huyện: Tân Bình (lập dinh Phiên Trấn) và Phước Long (lập dinh Biên Trấn). Lúc ấy, huyện Phước Long là vùng đất phía Đông sông Sài Gòn bao gồm tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần Bình Thuận hiện nay. Theo **Gia Định Thành thông chí** của Trịnh Hoài Đức, đầu thế kỷ XIX, trấn Biên Hòa gồm 1 phủ, 4 huyện, 8 tổng, 310 xã (thôn, phường); biên giới nối dài đến Cần Giờ, Vũng Tàu, bao gồm phần đất phía bờ Bắc sông Sài Gòn, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp sơn man.

Sau hòa ước Nhâm Tuất (1862), Biên Hòa cùng với Gia Định, Định Tường trở thành nhượng địa thuộc Pháp; thực dân Pháp nhiều lần thay đổi đơn vị hành chính vì mục tiêu quân sự và khai thác thuộc địa, đến cuối năm 1899 mới tạm ổn định với các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Đồng Nai Thượng được thành lập từ địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, địa giới hành chính Đồng Nai còn bị thay đổi nhiều lần theo ý đồ quân sự của cả hai bên. Đến năm 1976, đất nước thống nhất, Chính phủ cách mạng quyết định thành lập tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất 3 tỉnh Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy. Từ năm 1978 đến nay, thêm nhiều lần điều chỉnh đơn vị hành chính nữa, đến năm 1995 tỉnh Đồng Nai mới được ổn định như hiện nay

Việc thay đổi địa giới hành chính nhiều lần như thế chứng tỏ mảnh đất Đồng Nai luôn được các nhà cầm quyền chú trọng điều chỉnh bộ máy hoạt động ở đây theo mục đích chính trị của mình; điều ấy gây phức tạp, tác động sâu sắc vào sinh hoạt xã hội của người dân địa phương. Tuy nhiên, đơn vị hành chính nhiều lần thay đổi nhưng chỉ thay đổi ở bộ máy cầm quyền; cơ sở kinh tế, văn hóa ở xã thôn vẫn không bị xáo trộn; đời sống tinh thần nói chung, sinh hoạt văn hóa dân tộc của nhân dân vùng đất Đồng Nai nói riêng không bị chia cắt hoặc lệ thuộc vào địa giới hành chính.

Mặt khác, lịch sử hình thành Đồng Nai in đậm đặc điểm: Khai phá gian khổ và chiến tranh tang tóc liên tục. Theo Lê Quý Đôn miêu tả trong **Phủ biên tạp lục** (1776), đất Đồng Nai thời ấy còn là rừng rậm hoang vu, ngòi lạch như mắc cửi, không tiện đi bộ. Tâm trạng của những người đi khai phá, buôn bán từ buổi đầu đến đây còn in dấu trong ca dao:

Đến đây xứ sở lạ lùng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh

Đi ra sợ đĩa cắn chùn

Xuống sông sáu ních, lên rừng cộp tha

Đất mới trù phú; phì nhiêu nhưng không phải dễ dàng cho người sinh sống. Các truyện kể về cộp, sáu, rần...phổ biến khắp Nam bộ cho thấy quá trình khai phá của con người ở đây cực kỳ gian khổ với xứ lạ, thú dữ, chướng khí, rừng thiêng. Làn nữa, gần như khi khai phá bất cứ vùng nào trên địa bàn, đều thấy có dấu vết của người bản địa xưa. Bí ẩn của dấu vết người xưa cộng với uy thế của thiên nhiên tạo thành thế lực siêu nhiên áp đảo tinh thần người khai phá khiến họ vừa phải nỗ lực lao động vừa phải ứng xử bằng cách nạp vào tâm linh những niềm tin thần thánh gắn với vùng đất mới.

Trong khi quá trình khai phá dẫn dắt con người đến cuộc sống quần tụ thì chiến sự đưa đến tình trạng ly tán. Từ khi được “*khai sinh*” về hành chính, gần như không có thế kỷ nào không có chiến sự. Gần 100 năm thống trị, thực dân Pháp đã tạo sự phân hóa sâu sắc đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Việt Nam nói chung và người Đồng Nai nói riêng. Khi thực hiện tiêu thổ kháng chiến, đến lượt người Đồng Nai bóp bụng tự hủy nhà cửa, cơ sở văn hóa, tín ngưỡng của mình để phục vụ đại sự.

Liên theo là 20 năm kháng chiến chống Mỹ. Kỹ thuật hiện đại và chiến lược Mỹ hóa của Mỹ cùng với “di sản” của thực dân Pháp trước đó đã gieo cấy văn hóa Âu Tây đến tận thôn xã, một mặt nó có tác dụng cải biến đời sống nông dân theo hướng văn minh hóa, mặt khác lại làm

tha hóa dữ dội những giá trị truyền thống gắn với cha ông ta từ bao đời nay. Về phía cách mạng, cuộc sống kháng chiến đòi hỏi phải tập trung hết vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc cho nên thời kỳ này không có điều kiện chăm sóc, vun đắp cho đời sống văn hóa của dân tộc; nhưng chính văn hóa dân tộc là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho sự nghiệp kháng chiến.

Sau khi Miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, người Đồng Nai được bắt đầu lại cuộc sống yên bình với niềm tin và sinh hoạt truyền thống. Nhưng, ở những năm đầu của thời kỳ độc lập, tự do, mọi người phải dồn tâm sức cho việc khắc phục hậu quả chiến tranh, chống đói nghèo nên đời sống văn hóa dân tộc phải nhường bước cho đời sống cơm áo. Và lại, cơ chế quan liêu và kiểu tư duy máy móc đã gặt sinh hoạt văn hóa cổ truyền ra khỏi hệ văn hóa chính thống trong một thời gian khá lâu khiến cho đời sống tinh thần của một số Đồng lương dân có khoảng trống không có gì bù đắp. Đến thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện, *bản sắc văn hóa dân tộc* được Nhà nước bảo hộ có cơ hội nở hoa. Tín ngưỡng dân gian cổ truyền còn trong lòng nhưng tri thức về nó đã bị rơi rụng hoặc tha hóa khiến cho sinh hoạt văn hóa cổ truyền được phục hồi một cách bề bộn, vàng thau lẫn lộn qua đó kẻ buôn thần bán thánh có cơ hội gieo rắc mê tín, dị đoan để mưu lợi riêng tư.

Trong 39 dân tộc chung sống ở Đồng Nai, người Việt chiếm đa số với tỉ lệ hơn 90% dân số, tiếp đó là người Hoa, Nùng, Châu Ro, Tày, Mường, Khmer, Chăm, Dao, Mạ, Xtiêng... với số dân từ 1.000 đến 10.000 người (các dân tộc khác dưới 1.000 dân); người Châu Ro, Mạ, Xtiêng được xem là cư dân bản địa; các dân tộc khác kể cả người Việt xuất hiện sau do các đợt chuyển cư khác nhau. Quá trình hình thành cộng đồng dân tộc ở Đồng Nai thực chất là quá trình hợp cư bởi các đợt di dân qua các thời kỳ. Lớp người Việt đáng kể có mặt sớm nhất ở Đồng Nai có lẽ là lớp người di cư khai hoang thời các Chúa Nguyễn. Theo **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú, Chúa Nguyễn Phước Châu (1675-1725) sai tướng mở đất phương Nam, lấy đất Đồng Nai là chỗ đất tốt đặt làm phủ, lập ra hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn; mở đất nghìn dặm, thu được hơn 4 vạn hộ. Chúa mới cho *“chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn thuộc Quảng nam di cư vào đây. Họ chặt cây, vỡ đất hoang thành ra bằng phẳng, đất tốt nước nhiều, tùy sức dân ai làm bao nhiêu thì làm”*.

Năm 1679, tập đoàn Trần Thượng Xuyên lãnh nạn Mãn Thanh được Chúa Nguyễn cho cư trú ở Bàn Lân (Biên Hòa) làm xuất hiện cộng đồng người Hoa giỏi buôn bán và nghề thủ công, nhanh chóng hòa nhập với lớp người đến trước, khuếch trương thương mại, tạo nên *Nông Nại Đại Phố* sầm uất, giao dịch rộng với thuyền nhân trong và ngoài nước.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp mộ phu đưa hàng chục ngàn lao động vào các đồn điền ở Đồng Nam bộ; Đồng Nai lại tiếp nhận lớp người Việt di cư thuộc dạng nghèo khó gốc đồng bằng Bắc bộ vào sinh sống chủ yếu ở các đồn điền cao su thuộc Xuân Lộc, Long Thành, Định Quán hiện nay. Lớp người này thất vọng vì cuộc sống không như hứa hẹn ban đầu, khổ thân vì chế độ hà khắc, bóc lột của chủ sở hữu nên dễ dàng đến với cách mạng, thường trở thành nòng cốt trong các phong trào cách mạng.

Năm 1954 - 1955, một đợt di dân quan trọng khác do Mỹ - Diệm tổ chức đưa nhiều vạn giáo dân Thiên chúa giáo vào Đồng Nai, phân bố tạo thành vành đai phía Đông - Nam Sài Gòn hình thành các giáo xứ dọc theo quốc lộ 1, quốc lộ 51, lộ 20 thuộc địa bàn các huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành...Nhóm dân này chủ yếu gốc đồng bằng Bắc bộ, sống quần cư theo giáo đoàn, giỏi nghề nông và nhiều nghề thủ công, rất sùng đạo nhưng cũng rất có ý thức giữ gìn tập tục của quê cha đất tổ.

Đồng Nai là nhịp cầu nối mạch giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các hệ Nam Trường Sơn, Trung bộ và “*khách biển Đông*”. Cách Gia Định - Sài Gòn chỉ một mái chèo hoặc một buổi bộ hành; Đồng Nai cũng là nhân mối trong quan hệ tương tác giữa các vùng dân cư nông nghiệp phía Đồng Nam với trung tâm chính trị - kinh tế - khoa học - văn hóa bậc nhất ở Nam bộ, Đồng Nai lại được tận hưởng ưu đãi của thiên nhiên miền nhiệt đới: Cơ cấu quỹ đất phong phú thích hợp với các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, khí hậu ôn hòa, rõ rệt hai mùa mưa nắng, ít có lốc và bão; tài nguyên giàu tiềm năng cho phát triển công nghiệp; hệ thống rừng tự nhiên dồi dào giá trị sinh thái; hệ thống sông nước giàu tiềm lực thủy năng rất tiện lợi cho giao thông cũng như tưới tiêu nông nghiệp; các loại hình kinh tế công nông - lâm - ngư nghiệp đều phát triển thuận lợi; sản vật địa phương dồi dào, phong phú. Chính vì vậy mà Đồng Nai là địa bàn hấp dẫn của lưu dân tứ xứ, luôn là vùng kinh tế trọng điểm của các thể chế và là nơi giao lưu, dung hợp, tiếp biến của nhiều dòng văn hóa.

2 Đặc điểm về kinh tế- xã hội:

Trong chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế hiện nay, Đồng Nai là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; nhịp sống công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tốc độ phát triển rất cao đang từng ngày từng giờ tỏa bóng lên cuộc sống còn nặng duyên nợ với nền văn hóa nông nghiệp của địa phương. Cơ cấu kinh tế ở địa phương đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, trong đó tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh đến “*chóng mặt*” (giai đoạn 1991 - 1995 tăng bình quân trên địa bàn mỗi năm 32,3%); năm 1998, sản xuất công nghiệp tăng 15,8% so với năm 1997. Cùng với Khu công nghiệp Biên Hòa 1 đã

nâng cấp, thêm 9 khu công nghiệp mới được qui hoạch, thu hút 240 dự án được cấp phép với vốn đầu tư 4,3 tỉ USD giải quyết việc làm cho 60.000 lao động⁽²⁵⁾. Đời sống xã hội được cải thiện rõ nét, mức thu nhập bình quân đầu người tăng từ 283 USD năm 1990 lên 446 USD năm 1995, đạt 582 USD năm 1997, và năm 1998 tăng thêm 9,2%; 100% xã, phường trong tỉnh đã có đường giao thông và kéo điện hạ thế đến khu trung tâm, 100% phường, xã hoàn thành kế hoạch xóa mù chữ và phổ cập tiểu học. Cuộc sống vật chất được nâng lên một bước quan trọng nhưng đời sống tinh thần vẫn còn nhiều biến động. Kinh tế - xã hội có giàu lên, nhiều phương tiện kỹ thuật hiện đại hơn nhưng nền tảng tinh thần vẫn chưa vững chắc, xã hội bị phân hóa sâu sắc giữa: giàu - nghèo, thành thị - nông thôn, vọng ngoại - hướng nội, lớp già - thế hệ trẻ, tân thời - cổ truyền... Những đặc điểm này tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa - xã hội của cư dân Đồng Nai. Kinh tế phát triển trong điều kiện thuận lợi khiến xã hội Đồng Nai được tổ chức, cơ cấu theo hướng thoáng mở, kết tinh và hội nhập nhiều nhân tố mới, nhạy bén với khoa học, tiếp thu kỹ thuật nhanh và cũng nhanh biến đổi làm cho việc giữ gìn những giá trị tinh thần truyền thống và việc cách tân đời sống xã hội luôn trong trạng thái xung động đòi hỏi phải được nghiên cứu và có giải pháp thích ứng.

3 Quá trình hình thành và phát triển:

Cột mốc đánh dấu lịch sử hành chính của Đồng Nai thường được nhắc đến là năm 1698, khi chúa Nguyễn Phước Châu sai chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý, ổn định xã hội ở phương Nam, lập sổ bộ, đặt đất Đồng Nai - Gia Định thuộc phủ Gia Định, gồm 2 huyện: Tân Bình (lập dinh Phiên Trấn) và Phước Long (lập dinh Biên Trấn). Lúc ấy, huyện Phước Long là vùng đất phía Đông sông Sài Gòn bao gồm tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần Bình Thuận hiện nay. Theo **Gia Định Thành thông chí** của Trịnh Hoài Đức, đầu thế kỷ XIX, trấn Biên Hòa gồm 1 phủ, 4 huyện, 8 tổng, 310 xã (thôn, phường); biên giới nói dài đến Cần Giờ, Vũng Tàu, bao gồm phần đất phía bờ Bắc sông Sài Gòn, phía Đông giáp biển, phía Tây giáp sơn man.

Sau hòa ước Nhâm Tuất (1862), Biên Hòa cùng với Gia Định, Định Tường trở thành nhượng địa thuộc Pháp; thực dân Pháp nhiều lần thay đổi đơn vị hành chính vì mục tiêu quân sự và khai thác thuộc địa, đến cuối năm 1899 mới tạm ổn định với các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Đồng Nai Thượng được thành lập từ địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, địa giới hành chính Đồng Nai còn bị thay đổi nhiều lần theo ý đồ quân sự của cả hai bên. Đến năm 1976, đất nước thống nhất, Chính phủ cách mạng quyết định

²⁵ Số liệu theo Đặc san Báo Đồng Nai tháng 12/1998.

thành lập tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất 3 tỉnh Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy. Từ năm 1978 đến nay, thêm nhiều lần điều chỉnh đơn vị hành chính nữa, đến năm 1995 tỉnh Đồng Nai mới được ổn định như hiện nay

Việc thay đổi địa giới hành chính nhiều lần như thế chứng tỏ mảnh đất Đồng Nai luôn được các nhà cầm quyền chú trọng điều chỉnh bộ máy hoạt động ở đây theo mục đích chính trị của mình; điều ấy gây phức tạp, tác động sâu sắc vào sinh hoạt xã hội của người dân địa phương. Tuy nhiên, đơn vị hành chính nhiều lần thay đổi nhưng chỉ thay đổi ở bộ máy cầm quyền; cơ sở kinh tế, văn hóa ở xã thôn vẫn không bị xáo trộn; đời sống tinh thần nói chung, sinh hoạt văn hóa dân tộc của nhân dân vùng đất Đồng Nai nói riêng không bị chia cắt hoặc lệ thuộc vào địa giới hành chính.

Mặt khác, lịch sử hình thành Đồng Nai in đậm đặc điểm: Khai phá gian khổ và chiến tranh tang tóc liên tục. Theo Lê Quý Đôn miêu tả trong **Phủ biên tạp lục** (1776), đất Đồng Nai thời ấy còn là rừng rậm hoang vu, ngòi lạch như mắc cửi, không tiện đi bộ. Tâm trạng của những người đi khai phá, buôn bán từ buổi đầu đến đây còn in dấu trong ca dao:

Đến đây xứ sở lạ lùng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh

Đi ra sợ đĩa cắn chun

Xuống sông sáu ních, lên rừng cạp tha

Đất mới trù phú; phì nhiêu nhưng không phải dễ dàng cho người sinh sống. Các truyện kể về cạp, sáu, rắn...phổ biến khắp Nam bộ cho thấy quá trình khai phá của con người ở đây cực kỳ gian khổ với xứ lạ, thú dữ, chướng khí, rừng thiêng. Làn nữa, gần như khi khai phá bất cứ vùng nào trên địa bàn, đều thấy có dấu vết của người bản địa xưa. Bí ẩn của dấu vết người xưa cộng với uy thế của thiên nhiên tạo thành thế lực siêu nhiên áp đảo tinh thần người khai phá khiến họ vừa phải nỗ lực lao động vừa phải ứng xử bằng cách nạp vào tâm linh những niềm tin thần thánh gắn với vùng đất mới.

Trong khi quá trình khai phá dẫn dắt con người đến cuộc sống quần tụ thì chiến sự đưa đến tình trạng ly tán. Từ khi được “*khai sinh*” về hành chính, gần như không có thế kỷ nào không có chiến sự. Gần 100 năm thống trị, thực dân Pháp đã tạo sự phân hóa sâu sắc đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân Việt Nam nói chung và người Đồng Nai nói riêng. Khi thực hiện tiêu thổ kháng chiến, đến lượt người Đồng Nai bóp bụng tự hủy nhà cửa, cơ sở văn hóa, tín ngưỡng của mình để phục vụ đại sự.

Liên theo là 20 năm kháng chiến chống Mỹ. Kỹ thuật hiện đại và chiến lược Mỹ hóa của Mỹ cùng với “di sản” của thực dân Pháp trước đó đã gieo cấy văn hóa Âu Tây đến tận thôn xã, một mặt nó có tác dụng cải biến đời sống nông dân theo hướng văn minh hóa, mặt khác lại làm tha hóa dữ dội những giá trị truyền thống gắn với cha ông ta từ bao đời nay. Về phía cách mạng, cuộc sống kháng chiến đòi hỏi phải tập trung hết vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc cho nên thời kỳ này không có điều kiện chăm sóc, vun đắp cho đời sống văn hóa của dân tộc; nhưng chính văn hóa dân tộc là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho sự nghiệp kháng chiến.

Sau khi Miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, người Đồng Nai được bắt đầu lại cuộc sống yên bình với niềm tin và sinh hoạt truyền thống. Nhưng, ở những năm đầu của thời kỳ độc lập, tự do, mọi người phải dồn tâm sức cho việc khắc phục hậu quả chiến tranh, chống đói nghèo nên đời sống văn hóa dân tộc phải nhường bước cho đời sống cơm áo. Và lại, cơ chế quan liêu và kiểu tư duy máy móc đã gặt sinh hoạt văn hóa cổ truyền ra khỏi hệ văn hóa chính thống trong một thời gian khá lâu khiến cho đời sống tinh thần của một số Đồng lương dân có khoảng trống không có gì bù đắp. Đến thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, đời sống vật chất của nhân dân được cải thiện, *bản sắc văn hóa dân tộc* được Nhà nước bảo hộ có cơ hội nở hoa. Tín ngưỡng dân gian cổ truyền còn trong lòng nhưng tri thức về nó đã bị rơi rụng hoặc tha hóa khiến cho sinh hoạt văn hóa cổ truyền được phục hồi một cách bề bộn, vàng thau lẫn lộn qua đó kẻ buôn thần bán thánh có cơ hội gieo rắc mê tín, dị đoan để mưu lợi riêng tư.

Trong 39 dân tộc chung sống ở Đồng Nai, người Việt chiếm đa số với tỉ lệ hơn 90% dân số, tiếp đó là người Hoa, Nùng, Châu Ro, Tày, Mường, Khmer, Chăm, Dao, Mạ, Xtiêng... với số dân từ 1.000 đến 10.000 người (các dân tộc khác dưới 1.000 dân); người Châu Ro, Mạ, Xtiêng được xem là cư dân bản địa; các dân tộc khác kể cả người Việt xuất hiện sau do các đợt chuyển cư khác nhau. Quá trình hình thành cộng đồng dân tộc ở Đồng Nai thực chất là quá trình hợp cư bởi các đợt di dân qua các thời kỳ. Lớp người Việt đáng kể có mặt sớm nhất ở Đồng Nai có lẽ là lớp người di cư khai hoang thời các Chúa Nguyễn. Theo **Lịch triều hiến chương loại chí** của Phan Huy Chú, Chúa Nguyễn Phước Châu (1675-1725) sai tướng mở đất phương Nam, lấy đất Đồng Nai là chỗ đất tốt đặt làm phủ, lập ra hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn; mở đất nghìn dặm, thu được hơn 4 vạn hộ. Chúa mới cho *“chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn thuộc Quảng nam di cư vào đây. Họ chặt cây, vỡ đất hoang thành ra bằng phẳng, đất tốt nước nhiều, tùy sức dân ai làm bao nhiêu thì làm”*.

Năm 1679, tập đoàn Trần Thượng Xuyên lãnh nạn Mãn Thanh được Chúa Nguyễn cho cư trú ở Bàn Lân (Biên Hòa) làm xuất hiện cộng đồng người Hoa giỏi buôn bán và nghề thủ

công, nhanh chóng hòa nhập với lớp người đến trước, khuếch trương thương mại, tạo nên *Nông Nại Đại Phố* sầm uất, giao dịch rộng với thuyền nhân trong và ngoài nước.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp mộ phu đưa hàng chục ngàn lao động vào các đồn điền ở Đồng Nam bộ; Đồng Nai lại tiếp nhận lớp người Việt di cư thuộc dạng nghèo khó gốc đồng bằng Bắc bộ vào sinh sống chủ yếu ở các đồn điền cao su thuộc Xuân Lộc, Long Thành, Định Quán hiện nay. Lớp người này thất vọng vì cuộc sống không như hứa hẹn ban đầu, khổ thân vì chế độ hà khắc, bóc lột của chủ sở hữu nên dễ dàng đến với cách mạng, thường trở thành nòng cốt trong các phong trào cách mạng.

Năm 1954 - 1955, một đợt di dân quan trọng khác do Mỹ - Diệm tổ chức đưa nhiều vạn giáo dân Thiên chúa giáo vào Đồng Nai, phân bố tạo thành vành đai phía Đông - Nam Sài Gòn hình thành các giáo xứ dọc theo quốc lộ 1, quốc lộ 51, lộ 20 thuộc địa bàn các huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành...Nhóm dân này chủ yếu gốc đồng bằng Bắc bộ, sống quần cư theo giáo đoàn, giỏi nghề nông và nhiều nghề thủ công, rất sùng đạo nhưng cũng rất có ý thức giữ gìn tập tục của quê cha đất tổ.

Sau ngày thống nhất đất nước 1975, cán bộ miền Nam "*hồi kết*" và cán bộ miền Bắc tăng cường cho Nam bộ mang theo gia quyến làm tăng thêm lớp người Việt gốc Bắc ở Đồng Nai. *Đất lành chim đậu*, đất Đồng Nai phì nhiêu, dễ làm ăn cho nên có sức thu hút các cuộc chuyển cư của người Việt ở mọi miền đất nước (có cả một số đồng bào dân tộc miền núi Bắc bộ và Trung bộ) vào khai phá, sinh sống ở các huyện trung du Đồng Nai khiến nhân khẩu ở Đồng Nai tăng cơ học đột biến đến mức không kiểm soát được. Hiện ở Đồng Nai có mặt cư dân Việt có nguồn gốc khắp 61 tỉnh, thành trong cả nước. Trong khi địa giới hành chính thu hẹp từ 11.044 km² (năm 1936) còn 53% (năm 1996) thì hiện nay dân số đã tăng vọt gấp 16,5 lần con số 129.000 dân của năm 1921.

Những cuộc di dân như thế, cho thấy người Việt ở Đồng Nai gắn bó với mảnh đất này chưa lâu; từ xứ sở thuộc nhiều vùng khác nhau, với lý do chuyển cư không giống nhau, họ sống hòa nhập, nương tựa, kế thừa và học tập nhau trong cuộc sống tha hương trên vùng đất mới. Người miền Trung, miền Bắc vào Đồng Nai mang theo tổ tiên, thần thánh, phong tục tập quán của quê mình; đến vùng đất mới tiếp nhận tín ngưỡng bản địa, giao tiếp với người Hoa và chịu tác động của các nhân tố Âu hóa khiến cho đời sống văn hóa của họ lung linh nhiều màu sắc, vừa phải thích ứng để dung hợp nhiều yếu tố mới vừa phải cố kết để giữ gìn bản sắc cội nguồn. Chính tính chất hợp cư từ nhiều dân tộc, nhiều đợt di dân với mục đích và lý do khác nhau đã hình thành sắc thái của Đồng Nai trong sinh hoạt văn hóa từ xưa đến nay.

Quá trình hình thành dân cư khiến cho làng xã ở Đồng Nai có khác với làng ở Bắc bộ. Làng ở Đồng Nai là làng khai phá, phân bố theo tuyến sông nước, tuyến lộ giao thông và tỏa rộng ở các vùng cao ráo gắn với nhiều hệ sinh thái: Sông nước, vườn ruộng, núi rừng; không khép kín trong lũy tre làng, tổ chức hành chính – xã hội đơn giản, không phân biệt ngụ cư, dễ tiếp nhận thành viên mới và cũng dễ thay đổi cơ cấu. Trong mỗi làng thường có nhiều họ khác nhau; nhiều người ngoài làng tới cùng khai phá, phụ canh, làng trở nên cởi mở, đỡ bảo thủ, và càng dễ canh tân nhờ những cuộc hôn nhân khác họ cũng như các quan hệ giao lưu thường trực. Theo GS Nguyễn Đình Đầu, địa bộ Biên Hòa lập năm 1836 cho thấy, ở thôn Bình Phú Trung, trong 81 chủ điền có 12 họ khác nhau. Khảo sát 100 hộ ở xã Phú Hội (huyện Nhơn Trạch) và phường Tân Tiến (TP. Biên Hòa) cũng thấy: Phường Tân Tiến có 17 họ, họ Nguyễn là nhiều nhất, chỉ với 49,4%; xã Phú Hội có 16 họ, cũng họ Nguyễn là nhiều nhất với 37,4%. Đặc biệt, ở xã Hiệp Hòa (TP. Biên Hòa) có cả thảy 75 họ. Và ở mỗi làng như thế, cơ cấu người Việt có nguồn gốc khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam; trong đó, người gốc tại chỗ từ 3 thế hệ trở lại đây không hơn 78%.

Những đặc điểm nêu trên của làng xã ở Đồng Nai là cơ sở hiện thực tạo cho đời sống văn hóa của con người ở đây đặc tính *cởi mở, đa hệ, hỗn dung, dễ thâm nhập những nhân tố mới nhưng khó phai mờ những yếu tố cội nguồn*.

4. Những đặc điểm về văn hóa

Có thể nói, văn hóa ở Đồng Nai là sự hòa nhập, đan xen, chùng chát, kết tinh bởi nhiều dòng văn hóa, nhiều nền văn hóa thích ứng với điều kiện của vùng đất mới. Dòng văn hóa bản địa của người Chăm, Mạ, Khmer, Stiêng, Châu Ro... còn lấp lánh trong quan hệ giao lưu với người Việt hiện nay. Dòng văn hóa Trung bộ, Bắc bộ - tài sản tinh thần người Việt mang theo vẫn liền mạch trong huyết quản, nhưng đến vùng đất mới đã có bước chuyển đổi cho phù hợp với quan hệ và tâm trạng mới. Có thể tìm thấy điều này trong những truyện kể, câu ca có lai lịch “*ở ngoài*” nhưng được tô điểm thêm những dáng nét mới: *ngang tàng, phóng khoáng, táo bạo của con người ở xứ sở mới*. Nếu ở miền Trung người ta thường *ngó lên đỉnh núi Thiên Thai* này sinh cảm xúc trong câu chữ kín đáo thì ở Đồng Nai cũng chuyện “*ngó lên*” mà tình ý mạnh bạo, bộc trực:

Ngó lên Bình Điện thấy miệng em cười

Tơ duyên muốn kết sợ người đã có đôi.

Ngó lên Châu Thới có đám mây bạch

Ngó xuống Rạch Cát thấy con cá trạch đỏ đuôi,

Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược

Anh mãng thương nàng có được hay không ?

Người Việt tha hương ở vùng đất mới dễ kiếm sống nhưng khó thiết lập những quan hệ bền chặt cho nên rất trân trọng tình cảm “đồng cảnh ngộ”, nhiều lúc nó thiêng liêng hơn quan hệ họ hàng. Trong nếp sống thường ngày: nồi cơm luôn đầy sẵn lòng đãi khách, lu nước ngọt luôn trong lành và sẵn gạo dũa ở đầu bến hoặc ven đường, kiến trúc nhà ở luôn sẵn chỗ cho người lỡ bước, kiểu nhà bè có sự tích gắn với Thủ Huồng... đó là những sinh hoạt văn hóa mở “lòng” đối với người đồng cảnh ngộ. Có câu hát quen thuộc gói trọn tâm tình, tính cách của người Đồng Nai hiếu khách:

Ròng Châu ngoài Huế

Ngựa té Đồng Nai

Nước sông trong chảy lộn sông ngoài

Thương người xa xứ lạc loài tới đây.

Tới đây thì ở lại đây

Bao giờ bén rễ xanh cây thì về.

Chính những dòng cảm xúc “đồng cảnh ngộ” ấy mà người Việt, người Hoa chung nỗi niềm xa xứ dễ hội nhập với nhau. Tổ tiên, thần thánh, niềm tin của người Hoa gốc Phước Kiến, Quảng Châu cùng một hệ nông nghiệp nên thâm nhập vào thần điện người Việt khá dễ dàng, và ngược lại. Ngay cả trong sinh hoạt tôn giáo cũng vậy. Các tôn giáo? Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài, Hòa Hảo đã có cơ sở sinh hoạt “hòa bình” trên mảnh đất Đồng Nai. Đồng Nai là trung tâm Thiên Chúa giáo ở Nam bộ với số giáo dân chiếm 32,4% dân số của tỉnh và 12% tín đồ Thiên Chúa giáo cả nước, có đủ 55 dòng tu ở 28 giáo xứ và 28 nhà nguyện, họ lẻ. 115/163 xã, phường có giáo dân chung sống yên lành cùng đồng bào các tôn giáo khác. Lịch sử hình thành các cộng đồng giáo dân ở Đồng Nai không thuần nhất, giáo dân thời Nguyễn, thời mộ phu có cung cách khác giáo dân thời di cư 1954 - 1955. Nhưng tất thảy đều có quan hệ nhân nghĩa với nhau, với tín đồ Phật giáo và người không tôn giáo; phần lớn đều có thờ, giỗ ông bà, cha mẹ; thậm chí giáo dân vùng Tam Hiệp còn lập đền thờ cúng Quốc tổ Hùng Vương. Có thể nói, sinh hoạt giáo hội Thiên Chúa ở Đồng Nai cởi mở, chan hòa với dân gian, tính tích cực xã hội cao, tiếp cận nhạy bén với khoa học và thời cuộc; ít nhất nhận xét này đã được ủy ban Các vấn đề xã hội Quốc hội khóa VIII thừa nhận khi nghiên cứu Thiên chúa giáo ở Đồng Nai năm

1992.

Sinh hoạt của Phật giáo cũng tương tự. Đồng Nai hơn có khoảng 19.05% phật tử, hơn 400 cơ sở chùa, thất, tịnh xá với đủ các hệ phái lớn ở Việt Nam. Phật giáo thâm nhập vào Đồng Nai khá sớm, bám rễ trong đời sống tinh thần của người Việt, rất gần gũi và có quan hệ tương tác với các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian.

Từ sau ngày thống nhất đất nước, Nhà nước thiết lập ở Đồng Nai thiết chế văn hóa mới, hiện có 9 trung tâm Văn hóa - Thông tin ở tỉnh huyện, 1 thư viện tỉnh, 16 thư viện - phòng đọc sách huyện, xã với hơn 50 vạn bản sách, 1 nhà bảo tàng với hơn 14.000 hiện vật, 1 nhà xuất bản tổng hợp với 1.500 đầu sách/năm, 10 đội thông tin lưu động tỉnh huyện thường xuyên hoạt động, 2 đoàn nghệ thuật biểu diễn phục vụ cơ sở 120 buổi/năm, 200 điểm chiếu với lượt băng hình lưu hành 300 băng/ngày, khoảng 3.000 đầu máy trong dân, đài truyền hình tỉnh phủ sóng khắp địa bàn và 4 kênh truyền hình khác được bắt sóng trực tiếp, 1 trường Văn hóa - Nghệ thuật hàng năm đào tạo bồi dưỡng hơn 100 tài năng trẻ, 2 trường dân tộc nội trú dành cho con em các đồng bào dân tộc; hệ thống trường sư phạm, trường dạy nghề, trường phổ thông chuyên công lập và bán công được xây dựng và phân bố hợp lý... Với thiết chế văn hóa ấy, hàng năm Nhà nước chi cho sự nghiệp văn hóa, giáo dục hàng trăm tỉ đồng, huy động trong xã hội nhiều tỉ đồng khác; nhưng ngân sách vật lực và tiền của vẫn chưa thỏa mãn nhu cầu văn hóa, giáo dục ngày càng cao, đa dạng của nhân dân; và việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai vẫn còn nhiều vấn đề bất cập.

Những đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa nêu trên cho thấy *bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai hình thành từ sự hội nhập, chan hòa, kết tinh, chuyển hóa từ nhiều nhân tố, nhiều hệ trong quá trình giao lưu văn hóa và vận động phát triển. Có thể nói, trong mối quan hệ thống nhất với cái chung của quốc gia, dân tộc; *bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai có nét đặc sắc là: *Khả năng giao lưu kết tinh văn hóa từ nhiều dòng, nhiều lớp, gìn giữ được yếu tố cốt lõi của cội nguồn, tiếp thu nhanh tinh hoa văn hóa của nhân loại, năng lực ứng xử nhạy bén, dễ thích ứng với cái mới, ứng dụng nhanh tiến bộ kỹ thuật, năng động linh hoạt trong phát triển, phóng khoáng trong cư xử, khoan dung, rộng mở trong sinh hoạt xã hội; mà cũng rất nhanh biến đổi, nhanh bị thâm nhập bởi những nhân tố có hại cho bản sắc văn hóa dân tộc.*

II. Thành tựu và hạn chế.

1. Thành tựu:

Tổng kết nhiệm kỳ 1991 - 1995, Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần VI đánh giá: *“Các cuộc vận động nếp sống văn minh, gia đình văn hóa giữ gìn bản sắc và truyền thống dân*

tộc tiếp tục được đẩy mạnh, đạt được một số kết quả ban đầu” Đánh giá ngắn gọn ấy chưa có điều kiện để hiểu đầy đủ những thành tựu từ nhiều mặt của việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai trong nhiều năm qua. Nghị quyết của Tỉnh ủy về chương trình hành động Nghị quyết Trung ương 5 nêu rõ hơn, đánh giá thành tựu cụ thể ở các mặt: Tư tưởng, đạo đức và lối sống; sự nghiệp phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ; văn học nghệ thuật; thông tin đại chúng; giao lưu văn hóa với nước ngoài; hệ thống thể chế văn hóa; trong đó, nhấn mạnh: *“Phong cách của đời sống công nghiệp, văn hóa giao tiếp từng bước được hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Những nét đặc sắc của văn hóa các dân tộc và những mặt tích cực của đạo đức tôn giáo như. Bình đẳng, bác ái, hướng thiện được khơi dậy và phát huy đã góp phần làm phong phú bản sắc văn hóa của dân tộc nói chung và ở tỉnh nói riêng”*.

- Về nhận thức, những quan điểm cơ bản và định hướng lớn của Đảng về *xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* đã được BCH Tỉnh ủy quán triệt trong Nghị quyết chuyên đề về công tác xã hội số 21/NQ- BCHTU, và Nghị quyết về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) đã triển khai đến các cấp ủy Đảng, các cán bộ, công nhân viên chức trong tỉnh qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn và đã tuyên truyền phổ cập trong nhân dân qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Ý tưởng bảo tồn *bản sắc văn hóa dân tộc* vốn như dòng mạch ngầm chảy trong nhân dân, khi tiếp nhận tư tưởng, định hướng của Đảng được khơi dòng, khởi sắc trở thành tình cảm tự nhiên thường trực ở công chúng. Các biện pháp và chương trình cụ thể về *gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc* nếu có sẽ dễ dàng đâm chồi nảy lộc trên nền tảng nhận thức thông suốt ấy

- *Yêu nước là hiện tượng biểu hiện tập trung bản sắc văn hóa dân tộc*. Trước đây lòng yêu nước thể hiện phổ biến trong kiểu hành vi hy sinh tài sản và tính mạng cho sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm. Hiện nay, người Đồng Nai cùng toàn dân biểu lộ lòng yêu nước của mình qua việc nỗ lực lao động để làm giàu, làm giàu cho mình và cho sự phồn vinh của đất nước. Người Đồng Nai làm ăn giỏi, đóng góp lớn cho công cuộc xây dựng và phát triển của tỉnh nhà. Tổng sản phẩm xã hội tăng cao, thu nhập bình quân đầu người năm 1997 tăng gần gấp đôi so với 7 năm trước. Thành quả đó kết tinh tâm sức của hơn hai triệu trái tim yêu nước. Người Đồng Nai rất giỏi làm ăn, nhạy bén với việc làm giàu. Tuyệt đại đa số làm giàu chính đáng; nếp sống giàu có không đối lập hoặc tách rời sự sống của người nghèo; việc vận động xây dựng hạ tầng, phát triển xã hội, công tác từ thiện, công ích, phúc lợi... đối với lớp người giàu không khó bởi ở họ thường trực một tấm lòng đầy trách nhiệm đối với cộng đồng. Theo số liệu của Sở LĐ - TBXH, năm 1993 có 18,5% hộ gia đình nghèo, đói; qua 4 năm thực hiện chương trình xóa đói

giảm nghèo, đã huy động 78,267 tỉ đồng từ nhiều nguồn, trong đó 23,771 tỉ vận động xã hội; giảm 42.429 hộ nghèo và cơ bản chấm dứt hộ đói. Đó là kết quả của tấm lòng “lá lành đùm lá rách”. Trước đây, giàu có là hình ảnh gắn liền với cái xấu, cái ác; hiện nay, làm giàu chính đáng được xem là động lực của phát triển và là một kiểu thể hiện lòng yêu nước mang đậm *bản sắc dân tộc*.

- Lòng yêu nước đã trở thành hạt nhân cố kết mọi thành viên của xã hội xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân; trước đây, đoàn kết vững mạnh trên mặt trận chiến đấu; hiện nay, tập trung vào nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Cộng đồng dân tộc ở Đồng Nai hợp thành do nhiều đợt chuyển cư ở các thời kỳ khác nhau, mục đích khác nhau, tín ngưỡng tôn giáo cũng khác nhau nhưng tất thảy đều chung sống “*đằm ắm*” với nhau ở Đồng Nai như trăm sông hội về một bể. Người Đồng Nai gần như không chịu sống “*lẻ loi*”, gần 50% dân số đều tham gia tổ chức hội, đoàn thể. Ngoài 5 tổ chức chính trị (thanh niên, công nhân, phụ nữ, cựu chiến binh, nông dân) ở Đồng Nai còn 15 tổ chức hội nghề nghiệp, văn hóa khác, đăng ký hoạt động ở cấp tỉnh. Các hội này phát triển đến cơ sở, chương trình hoạt động phong phú, tập hợp hội viên xung quanh các hoạt động nghề nghiệp, công ích, từ thiện xã hội, có tác dụng kết chuỗi cuộc sống của cá nhân xung quanh các hoạt động xã hội vì lợi ích chung của tập thể. Tổ chức chân rết của từng hội tạo thành khối đoàn kết trong Mặt trận Tổ Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngay cả hoạt động của tôn giáo, các tôn giáo lớn: Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài cũng có “*mặt trận*” sinh hoạt chung là tính tích cực xã hội và công tác từ thiện ở Đồng Nai, khi cần có việc huy động lực lượng toàn xã hội, Thiên Chúa giáo, Phật giáo, Cao Đài... đều góp mặt, thường “*chung một bàn*” để nghị sự. Sắc áo khác nhau nhưng thảy đều cùng một tấm lòng: Vì hạnh phúc của con người (không kể những kẻ lợi dụng tôn giáo mưu sự vì lợi ích riêng

- Do *truyền thống đoàn kết* được phát huy và có tổ chức, người Đồng Nai gồm các thành phần tôn giáo tín ngưỡng, nguồn gốc khác nhau sống hòa nhập gắn bó với nhau thành một khối bền chặt; phản ứng nhạy bén với mọi sự thâm nhập phá hại từ bên ngoài. Cho nên, các âm mưu, tổ chức, tài liệu tuyên truyền có nguy cơ tổn hại an ninh, trật tự xã hội đều bị công chúng phát hiện và cùng Nhà nước loại trừ. Dựa vào khối đoàn kết toàn dân chặt chẽ, các phong trào quần chúng như phòng chống tệ nạn xã hội, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc người cao tuổi, thiếu niên nhi đồng; đền ơn đáp nghĩa... đều được phát động thuận lợi và gặt hái kết quả tốt đẹp. Truyền thống đoàn kết của dân tộc thể hiện ở Đồng Nai mang màu sắc của những tấm lòng hào hiệp, rộng mở, tương trợ, giúp đỡ nhau một cách vô tư, phóng khoáng. Nét đẹp trong cách ứng xử “*thương người xa xứ*” của người xưa vẫn luôn luôn tươi mới trong cuộc sống thời nay. Người

giàu ở Đồng Nai không hẹp hòi, người nghèo sống với nhau tình nghĩa, lá lành đùm lá rách; các cơ quan, ban ngành, tổ chức đều có chương trình tương trợ xã hội... Cho nên, công tác xã hội ở Đồng Nai luôn phong phú và đạt hiệu quả lớn. Phong trào “đền ơn đáp nghĩa” được khởi xướng khá sớm, liên tục từ 20 năm nay, nhiều hình thức phong phú, chan chứa tấm lòng của trẻ em, phụ nữ, thanh niên, người già. Hơn 12 nghìn gia đình thương binh liệt sĩ được sự trợ giúp trong tâm sức của cộng đồng (ngoài chính sách Nhà nước) dưới các hình thức: nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm, bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe, áo lụa tặng bà...100% bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống sớm được phụng dưỡng cả về vật chất lẫn tinh thần; danh sách hỗ trợ đồng bào nạn lụt hàng năm đủ các thành phần: công nhân, nông dân, cán bộ, người lao động bình thường; người già, trẻ em; người giàu, kẻ nghèo. Sự đóng góp bằng tiền, bằng hiện vật, bằng cả những đồ dùng thiết thực gắn với sinh hoạt của mình. Tâm lý đóng góp rất thoải mái người đóng góp nhiều không đắc chí, kẻ đóng góp ít không mặc cảm. Tấm lòng nhân ái và thói quen tương trợ lớn hơn tất cả. Ví dụ, việc vận động đóng góp tương trợ nhân dân Cu Ba, tỉnh Đồng Nai huy động hơn 2 tỷ Đồng, có phần đóng góp của “*những chị bán cá*”, “*những anh khuôn vác*” không hiểu về “*chính trị*”. Bởi vậy trong cuộc sống đời thường, những người, những gia đình bất hạnh không bị cô đơn, thường nhận được sự trợ giúp thực lòng của cộng đồng. Ước tính, người Đồng Nai thường sử dụng 30 - 40% thu nhập của mình chỉ cho công tác xã hội và quan hệ nhân nghĩa.

- Do *giao lưu văn hóa rộng mở, nhạy bén với cái mới* cho nên người Đồng Nai tiến quân vào công cuộc đổi mới một cách “nhẹ nhõm”, luôn ở tuyến đầu của các cuộc cải cách. Nhiều mô hình kinh tế, mô hình tổ chức xã hội đã được thí điểm đạt kết quả tốt tại đây. Bằng quan hệ họ hàng, người Đồng Nai thường giữ mối quan hệ giao lưu trực tiếp với khắp các tỉnh thành trong nước và nhiều nước khác cho nên cái mới, cái hay (và cả cái không hay) được gieo cấy vào Đồng Nai rất sớm, rất nhanh. Nhờ vậy, những quan điểm mới, tiến bộ kỹ thuật mới thâm nhập vào đời sống công chúng dễ dàng hơn nhiều nơi khác. Quan niệm “*trời sinh voi sinh cỏ*” và tập quán đẻ nhiều, đẻ dày đeo đẳng người Việt Nam từ bao đời nay rất khó cho việc giảm sinh; ở nhiều nơi khác vận động giảm sinh 0,01 % mỗi năm là chuyện gian nan. Tại Đồng Nai, việc vận động mang ý nghĩa khoa học này được công chúng tiếp nhận nhanh chóng, đạt hiệu quả cao; đã giảm tỷ lệ phát triển tự nhiên từ 2,45% năm 1990 xuống còn 1,97% năm 1996; và năm 1998 còn 1,78%. Thiên Chúa giáo vốn rất “*dị ứng*” với việc giảm sinh nhân tạo, nhưng ở Đồng Nai, nhiều xứ, nhiều vị chức sắc, giáo dân đã rất tích cực với cuộc vận động này bởi sớm nhận ra ý nghĩa khoa học của nó có liên quan đến sự tiến bộ của giáo hội và cộng đồng. Sự nhạy bén với tiếp bộ khoa học dễ nhận thấy nhất ở lĩnh vực sản xuất. Đất đai phì nhiêu, khí hậu thuận lợi chưa đủ tạo ra nhịp độ tăng trưởng ở Đồng Nai. Quan trọng là ở khâu ứng dụng tiến bộ khoa

học. Mặt này, ở Đồng Nai rất khởi sắc. Nông dân Đồng Nai rất nhạy bén với giống mới, kỹ thuật mới. Các giống bắp mới, lúa mới nhanh được tiếp nhận, tăng năng suất và sản lượng cây trồng với tốc độ cao. Năm 1995 sản lượng bắp ở Đồng Nai đạt 250.570.000 tấn với năng suất bình quân 39,2 tạ/ha, tăng gấp 4,5 lần sản lượng và 2,5 lần năng suất so với năm 1990. Cây lúa cũng với nhịp độ tăng tương tự. Nguyên nhân chính là do đặc điểm người Đồng Nai nhạy bén, ứng xử nhanh, thích ứng dễ dàng với giống mới, kỹ thuật mới. Đó là một đặc điểm thuộc *bản sắc dân tộc* ở Đồng Nai. Năm 1994, ở huyện xảy ra sự cố rủi ro: 5.000 tấn bắp giống mới DK888 trong chương trình thí điểm bị thối mầm. Công ty cung cấp giống lo ngại, Thủ tướng Chính phủ cũng nóng ruột, sợ bà con nông dân vì lý do này quay lưng giã từ giống mới. Khi xử lý vụ việc, chính công ty cung cấp giống nhận xét: Bà con nông dân huyện Xuân Lộc tự tin và nhạy cảm, việc rủi ro nêu trên không làm giảm lòng tin vào giống mới, điều này khác hẳn với nhiều nơi khác. Và kết quả, DK888 vẫn có chỗ đứng trong sản xuất nông nghiệp ở huyện Xuân Lộc góp phần nâng vụ mùa 1995 ở Xuân Lộc lên 88.289 tấn bắp, tăng gần gấp đôi năm trước. Đặc điểm này rất quan trọng, có tác dụng thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ cơ cấu nông nghiệp là chủ yếu sang cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; cải tạo vườn tạp; thay giống mới, nâng năng suất lao động, ứng dụng khoa học, công nghệ mới trong việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương đã khơi lại dòng mạch văn hóa truyền thống đậm đà *bản sắc dân tộc* vốn đã ngấm chảy trong đời sống tinh thần của nhân dân. Thuận phong mỹ tục, tập quán cổ truyền được đánh thức. Tục thờ cúng ông bà của người Việt Nam được duy trì liên tục, phổ quát trong các tầng lớp nhân dân ở Đồng Nai từ thành thị đến nông thôn. Thời điểm tháng 8 năm 1996, khảo sát 281 hộ ở 6 xã, phường trong tỉnh, nhận thấy người Đồng Nai thờ cúng ông bà rất thành kính, nghi thức và cách bài trí đơn giản, ít rườm rà hơn xưa kia nhưng ý nghĩa sâu xa của nó không mất. Đó là nét văn hóa đẹp trong truyền thống dân tộc, nó kết dính người với người trong tổ ấm gia đình, nối mạch các hộ gia đình trong dòng họ, trong cộng đồng làng xã, tạo thành sức mạnh đoàn kết, bền vững từ tế bào nhỏ nhất trong xã hội đến cộng đồng lớn đa sắc tộc. Tục thờ cúng ông bà khiến con người Việt Nam hành động và suy nghĩ không phải cho riêng mình, luôn phải tính đến chuyện kế thừa tổ tiên và không để di hại cho con cháu.

- Phong tục tập quán cổ truyền được duy trì ở Đồng Nai dưới nhiều màu sắc khác nhau, dần dần đã tước bỏ những yếu tố huyễn hoặc, và nếu bóc đi lớp *vỏ duy tâm* vẫn tìm thấy trong đó những hạt nhân "*hợp lý*" rất hữu ích cho việc xây dựng xã hội công bằng, văn minh, bác ái. Một vòng đời người sống theo phong tục cổ truyền luôn được nâng đỡ trong vòng tay chăm sóc

của cộng đồng. Đòi người được tính từ khi mới “*thọ tha*” cho đến ngày “*mãn khó*”. Tục dưỡng thai và những kiêng kỵ trong sinh đẻ ngày càng khoa học hơn, lấp lánh ý tưởng “*thai giáo*” tức là việc nuôi dạy con từ trong bụng mẹ mà ngày nay khoa học đang khuyến khích. Tục cưới cổ truyền cũng giảm từ 6 lễ còn 2 lễ chính (hỏi và cưới), vẫn mang đậm ý nghĩa: hai họ và cộng đồng chia sẻ niềm vui, trách nhiệm với một “*tổ hợp*” mới. Hạnh phúc riêng tư được cộng đồng chăm lo càng trang trọng, chu đáo thì càng khó đổ vỡ. Điều này mang ý nghĩa xã hội đẹp hơn kiểu đám cưới “*hạch toán phong bì*”, vốn tỷ lệ thuận với số vụ ly hôn. Tương tự, đám tang của người Đồng Nai được thực hiện như là một hình thức “*bảo hiểm về cái chết*” cho đời sống tâm linh. Những hủ tục phiến toái của lễ tang lối xưa: Hú vía, lẩn đường, cướp quan tài, khóc mướn, đánh động phá hoại... đã giảm hẳn, còn lại là những nghi thức tình nghĩa: Viếng, đưa giỗ, cầu siêu... thể hiện sự quan tâm của người còn lại với người “*ra đi*”. Ngày nay, mỗi đơn vị xã ấp, làng ở nông thôn hay đô thị đều có tổ chức hội tang, hội bảo thọ, hội đình để lo việc tang cho cộng đồng. Nghĩa cử này làm ấm lòng người già, đậm đà tình nghĩa làng xóm, khiến “*người chết*” an lòng trước khi nhắm mắt, người sống nghĩ về cái chết thanh thản, nhẹ nhàng; mỗi người đều có tình cảm thiêng liêng, ân nghĩa, gắn bó với quê hương, xứ sở. Trên nền tảng này, nếu khéo vận động thì việc thực hiện Chỉ thị 27/BCT và Chỉ thị 14/TTg về thực hiện nếp sống văn hóa trong lễ cưới, lễ tang ở địa bàn Đồng Nai dễ đi vào lòng dân.

- Một “*vòng*” trong năm cũng là một “*vòng đời*” nặng tình cảm của người Đồng Nai. Các lễ tiết: Tết, rằm, vía ông, vía bà, mùng năm tháng năm, chạp mả, đón đưa ông Táo... khép kín từ tháng Giêng đến tháng Chạp, xưa có nặng về lễ thức, nay thể hiện đơn giản hơn, vẫn mang ý nghĩa của một đời sống tinh thần yêu chuộng thanh bình, chan hòa với tự nhiên, thủy chung với điều thiện và cái đẹp. Khảo sát việc thờ cúng trong nhà của 281 hộ, ngoài ông bà là đối tượng thờ cúng phổ biến, các hộ gia đình còn thờ cúng các vị thần độ mạng, thần thánh có nguồn gốc tôn giáo. Nếu kể tên, danh sách đến hơn 15 vị như: Quan Công, Mẹ sanh Mẹ độ (nhiều vị), Thần Tài, ông Địa, Tử vi, Quan Âm, Thích Ca, Thổ Công, Tiên Sư, Bát quái... mỗi nhà đều thờ ít nhất 5 trong các vị ấy, cách bài trí thờ cân đối âm - dương, trong - ngoài, trên - dưới, tả - hữu tạo nên một không gian tâm linh “tròn trịa” đầy ấp niềm tin. Không ai dám cho đó là mê tín, là hủ tục, bởi vì dù muốn, dù không mọi người đều nhìn nhận tục thờ cúng trong nhà biểu thị một trạng thái tinh thần bình ổn, cởi mở, dung hợp nhiều yếu tố văn hóa trong một cuộc sống sẵn sàng chan hòa với thế giới hiện thực và chưa hiện thực.

- Các lễ hội cúng đình, chùa, miếu cũng có ý nghĩa như vậy. Mỗi làng, xã đều giữ được thiết chế: Đình - chùa miếu và tiến hành các lễ hội cầu an một cách thành kính. Lễ hội đình - chùa - miếu ở Đồng Nai căn bản vẫn mang hình thức và ý nghĩa như cội nguồn của nó ở miền

Bắc, miền Trung; nghi thức có đơn giản hơn, lễ vật tùy tâm, sinh hoạt hội hè giản tiện, gắn với các trò: *Hát bội, bóng rỗi, Địa - Nàng, múa lân...* vừa thực hiện chức năng nghi lễ vừa để giải trí. Đáng kể là tục *thờ vọng*. Người Đồng Nai gần sông cách núi với đất tổ nhưng không cách lòng. Nhiều đền thờ Hùng Vương, Lạc Long Quân - Âu Cơ và các anh hùng dân tộc khác được tạo dựng ở Đồng Nai để vọng thờ tổ tiên. Ngày giỗ tổ cũng “*Đông như hội*”. Thành kính trước bàn thờ tổ gồm đảng viên, giáo dân Thiên Chúa giáo, Phật tử, có cả các nhà sư và linh mục, tu sĩ. Nét đẹp văn hóa mang ý nghĩa “*đồng bào*” này là bản sắc liền mạch trong mọi sinh hoạt của người Đồng Nai.

Trong điều kiện chân lý khoa học và chủ nghĩa Mác Lênin chưa chiếm lĩnh niềm tin của mọi người thì vai trò, ý nghĩa của cái đình, chùa, miếu vẫn còn thiết thực trong đời sống tinh thần của người Việt Nam; nó điều chỉnh hành vi con người một cách “*tự giác*” theo hướng khuyến thiện, nhờ vậy lối sống cổ truyền ở nông thôn ít phải nhờ đến pháp luật của Nhà nước

- Những truyền thống văn hóa khác trong lối sống, “*vị tình, vị nghĩa*” với luân lý đạo đức (công cha, nghĩa mẹ, ơn thầy) tiếp tục được duy trì, vẫn nguyên giá trị trong đời sống tinh thần của người Đồng Nai.

- Về phía Nhà nước, Đảng bộ và chính quyền địa phương đã thể hiện được vai trò của mình trong việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai. Những giá trị truyền thống được khẳng định và được tôn vinh. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hóa, gia đình văn hóa, xây dựng đời sống văn hóa trên địa bàn dân cư do ngành văn hóa thông tin và UBMTTQ Việt Nam phát động được Nhà nước bảo hộ đang bám rễ ở cơ sở không ngoài mục đích xây dựng đời sống cá nhân và cộng đồng văn minh, tiến bộ, đậm đà *bản sắc dân tộc*. Các di tích lịch sử văn hóa ở địa phương được phân loại, xếp hạng và bảo vệ theo quy định. Hai mươi di tích đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng quốc gia, một cuộc khảo sát khác đang được tiến hành lập hồ sơ, phân loại các đình, chùa, miếu, mộ, nhà thờ trong tỉnh để kiến nghị Nhà nước có giải pháp bảo vệ. Di sản văn hóa phi vật thể được chú ý bảo tồn và phát triển. Từ năm 1985, các liên hoan văn nghệ: hát ru, hát dân ca, ca nhạc tài tử được tổ chức thường xuyên thu hút nhiều lớp nghệ nhân tham gia. Đồng Nai là đơn vị đạt nhiều huy chương vàng trong các cuộc Liên hoan toàn quốc. Các công trình khảo sát nghiên cứu về làng xã, cơ sở tín ngưỡng trong nhà, trong đình, chùa, miếu... được Nhà nước tài trợ, bước đầu đạt kết quả khả quan. Các tập sách: *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Lịch sử Chiến khu Đ, Thơ văn Huỳnh Văn Nghệ, Khảo cổ Đồng Nai, Đồng Nai di tích - lịch sử văn hóa, Đền Hùng Vương ở Biên Hòa, Người Đồng Nai, Truyện cổ dân gian Đồng Nai, Người Châu Ro ở Đồng Nai, Lược*

khảo truyện Thủ Huồng, Làng Bến Gỗ xưa và nay, Cù Lao Phố lịch sử và văn hóa, Làng Bến Cá xưa và nay cùng các phim tài liệu: *Danh lam cổ tự Đồng Nai, Góm Biên Hòa, Hào khí Đồng Nai...* lần lượt được xuất bản trở thành tài liệu quý cho việc tuyên truyền giáo dục truyền thống. Chi hội Văn nghệ dân gian ra đời năm 1989 hoạt động tích cực được Nhà nước bảo trợ và công chúng ủng hộ đã góp phần nghiên cứu, tái hiện diện mạo *bản sắc văn hóa dân tộc* trên địa bàn tỉnh, giúp đồng bào dân tộc Mạ, Châu Ro, Mường, Chăm... phục hiện lễ hội cầu mùa, lễ hội cúng Yàng sau hơn 40 năm bị bỏ quên, đã xây dựng hệ thống tư liệu về hát chầu, Bóng rỗi, Địa - Nàng, bả trạo; tìm về những sinh hoạt văn hóa đã mai một như hò cấy, ứng phú, hát bội, hát bả trao, hát sắc bùa... Sinh hoạt Chi hội văn nghệ dân gian Đồng Nai tỏ ra phong phú, thiết thực tạo nhịp cầu văn hóa nối liền đời sống thực tại với di sản văn hóa dân gian của cha ông.

- Về văn hóa dân tộc, làng văn hóa các dân tộc: Chăm, Mạ, Châu Ro, Mường... được thiết lập theo hướng cổ truyền và hiện đại; Nhà Bảo tàng lập bộ sưu tập hiện vật văn hóa các dân tộc để lưu giữ và trưng bày giới thiệu cho nhiều người cùng biết. Các làn điệu dân ca, vũ điệu dân tộc được sưu tầm, biên tập, nâng cao dựng thành tiết mục văn nghệ truyền thống. Trường Văn hóa - Nghệ thuật Đồng Nai đã có nhiều cố gắng trong lĩnh vực này, chương trình biểu diễn được xã hội và Bộ chủ quản đánh giá cao, được chọn đưa đi biểu diễn giao lưu ở nước ngoài. Việc đào tạo giáo dục đối với người dân tộc được chú ý, trường tiểu học đã phủ kín vùng Đồng bào dân tộc, hai trường dân tộc nội trú được mở rộng cho con em của nhiều dân tộc trong tỉnh trợ học, 30 em khác được tập trung đào tạo ở trường Văn hóa - Nghệ thuật để làm hạt nhân cho phong trào xây dựng đời sống văn hóa văn minh và *phát huy bản sắc văn hóa* ở các dân tộc ít người.

Những thành tựu đồng thời là diện mạo của việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai khó kể hết về biểu hiện cụ thể, nói chung, đó là sự “*gấp gỡ*”, giữa đường lối của Đảng và nhịp sống của nhân dân, ý Đảng đi vào lòng dân; nó thể hiện cả trong đời sống vật chất lẫn tinh thần, ở cá nhân và cộng đồng, trên lĩnh vực văn hóa lẫn kinh tế - xã hội. Nó trở thành *nền tảng tinh thần và động lực phát triển kinh tế - xã hội* ở Đồng Nai. Nguyên nhân chủ yếu của những thành tựu nêu trên có thể nói ngắn gọn: *Do đường lối chủ trương đúng đắn của Đảng hòa nhịp với truyền thống đẹp, cổ truyền trong nhân dân.*

2. Tồn tại và hạn chế:

Thành tựu đã nêu là đáng kể nhưng so với mục đích, yêu cầu của công cuộc đổi mới thì việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* ở Đồng Nai vẫn còn mỏng manh, bất cập, còn nhiều tồn tại, hạn chế, ngay cả trong những sự việc hiện tượng được xem là thành tựu.

- Về nhận thức, quan điểm và định hướng lớn của Đảng về *bản sắc văn hóa dân tộc* được các tầng lớp nhân dân tiếp nhận, ủng hộ nhưng vẫn chưa được chuyển hóa thành nhận thức từ bên trong, chưa trở thành cảm xúc và nhu cầu tự nhiên của nhiều người. Nhiều khi, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* được các cơ quan hữu trách xem là mệnh lệnh từ bên trên xuống, dành cho kẻ khác, hoặc của riêng ngành văn hóa thông tin. Với nhận thức chưa đầy đủ như vậy, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* vẫn nằm ngoài trách nhiệm của nhiều cơ quan giữ trọng trách trong xã hội, thường khoán trắng cho các cơ quan văn hóa.

- Lại có quan niệm *bản sắc văn hóa dân tộc* chỉ thuộc lĩnh vực văn hóa - xã hội cho nên việc phát triển kinh tế đơn thuần vì lợi nhuận thường chuốc lấy thất bại hoặc gây tổn hại cho đời sống tinh thần của xã hội; nhiều nhà máy sản xuất rượu bia, thuốc lá vô tình làm tăng lực lượng nghiện rượu, nghiện thuốc trong xã hội... đó là những ví dụ chua xót.

- Trong việc quy hoạch phát triển kinh tế, việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc* dường như chưa được chú ý đầy đủ. Người Đồng Nai ưa thích cuộc sống hài hòa với tự nhiên, nhưng các nhà kiến trúc, thiết kế sẵn sàng tàn hại cảnh trí thiên nhiên để xây nhà cao tầng, tận thu giá đất. Đến mức, khu ở không có nơi cho cây kiểng, nhà tập thể không có chỗ đặt quan tài, bờ sông với hàng cây xinh đẹp có thể bị san phẳng để làm đại lộ; kiến trúc cổ bị đập phá không thương tiếc để thay vào đó là kiến trúc “*hộp diêm*” hào nhoáng. Núi đá (Bửu Long, Châu Thới) đang hùng vĩ bỗng dựng mang đầy thương tích vì nổ đá kinh doanh; đình Bình Trị hơn 50 tuổi phải dời đi do bán đất; làng cổ Cù Lao Phố “*lở loét*” vì nạn móc cát làm vật liệu xây dựng... Ở Đồng Nai không có nàng Tô Thị “*nung vôi*”, không có Ngũ Hành Sơn “*tàn phế*” nhưng hiện tượng “*lợi ích kinh tế xâm hại đời sống văn hóa*” diễn ra thảm lạng ở mọi nơi, hậu quả không lường hết được.

- Tốc độ phát triển kinh tế nhanh hơn tốc độ phát triển văn hóa xã hội và việc chuyển dịch cơ cấu là chủ yếu sang cơ cấu công nghiệp - dịch vụ chiếm tỉ trọng cao cũng dễ làm mất “cân bằng sinh thái” trong *bản sắc văn hóa dân tộc*. Một mặt nhịp sống văn hóa trên nền tảng nông nghiệp sản xuất nhỏ chưa kịp chuyển sang tác phong công nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất và sản lượng. Hiện tượng công nhân chậm giờ, làm hỏng sản phẩm, đánh cắp vật liệu, gây rối nơi sản xuất... không phải ít đã làm tổn hại đến uy tín và danh dự của công nhân Việt Nam. Mặt khác sự chuyển đổi đột biến từ đời sống nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu sang nhịp sống công nghiệp hiện đại cũng tạo sự hụt hẫng trong sinh hoạt văn hóa. Ở các khu công nghiệp, chỉ mới vận hành trong vài năm, và mới thu hút vài chục ngàn lao động công nghiệp, lương công nhân mới gấp đôi thu nhập nông dân thì đời sống văn hóa đã nảy sinh nhiều hiện

tượng phức tạp trái ngược với bản sắc truyền thống. Không có gì tai hại hơn bản tính nông dân được xài tiền lương công nghiệp. Tiền lương và thời giờ nhàn rỗi được nướng vào quán rượu, sòng bạc, chỗ ăn chơi nhiều hơn là tiêu dùng cho trí tuệ. Kèm theo chuyện nhậu nhẹt là chuyện hình sự làm đau đầu nhà chức trách địa phương. Từ ngày các khu công nghiệp đi vào hoạt động tệ nạn đánh nhau, gây rối, mua bán dâm, trẻ em bỏ học, tranh chấp tài sản... ở khu vực chung quanh tăng gấp nhiều lần thuở nông thôn còn nghèo nàn, yên ả.

Tại Biên Hòa, khu công nghiệp sinh động nhất tỉnh cũng vậy: Thiết chế văn hóa, giáo dục tăng chậm hơn yêu cầu phát triển công nghiệp, thành phố quá tải vì nạn lao động ngoài tỉnh mỗi năm tăng hàng chục ngàn người, các mối quan hệ ngày càng phức tạp, đa dạng khiến đời sống tinh thần của người thành phố trở nên ngột ngạt, chóng mặt vì sự đổi thay vượt quá mức tưởng tượng.

- Tệ nạn xã hội là một trong những quốc nạn nhức nhối ở Đồng Nai. Lối sống phóng khoáng, rộng mở, vui tính của người Nam bộ vượt quá ngưỡng dẫn đến tệ nạn “*nhậu nhẹt*” phổ biến. Chuyện (nhậu) gần như là đầu câu chuyện, nhiều khi trở thành thước đo tình cảm; “*năng lực*” uống rượu dễ thường đem lại tự hào hơn năng lực lao động. Đây là tệ nạn trái ngược với cách uống “*rượu tình*”, “*rượu lễ*” “*rượu nghĩa*” vốn là nét đẹp văn hóa của người xưa. Mà rượu cùng với thuốc lá lại được sản xuất ồ ạt, buôn bán dễ dàng, được xác định là nguồn thu “*mũi nhọn*” của ngân sách Nhà nước! Bạn đồng hành của rượu là tệ cờ bạc, mại dâm, hút chích xì ke ma túy. Tỷ lệ ma túy, HIV, mại dâm, lừa đảo trên địa bàn tăng nhanh, chiếm “*vị thứ*” cao trong cả nước đang là nỗi lo chung của xã hội. Với địa bàn tiện lợi trong giao thông và giao lưu, Đồng Nai như là cái túi chứa tệ nạn xã hội, nhất là mỗi khi khu vực thành phố Hồ Chí Minh “*có động*”. Trong vài năm gần đây, ngành chức năng đã thu gom và đưa đi cải tạo nhiều đối tượng: Chủ chứa, gái mại dâm, cờ bạc, tiêm chích xì ke ma túy. Vậy mà tệ nạn xã hội vẫn không dứt, nó vẫn tồn tại biến dạng, ẩn náu dưới nhiều hình thức; đối lập và thách thức cộng đồng trong việc *giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*.

Trong phát triển văn hóa xã hội, những yếu tố “*ngoại nhập*” lan tràn, ồ ạt, chiếm lĩnh các trận địa văn hóa; yếu tố nội sinh trở nên yếu ớt, rời rạc. Phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin ở Đồng Nai được tiếp nhận sớm, phổ cập nhanh hơn nhiều nơi, đó là ưu thế về “*phần xác*”. Nhưng “*phần hồn*” lành mạnh của ta còn ít và yếu, chiếm dung lượng mỏng manh, để cho “*hồn ngoại*” rộng đường chiếm giữ thị hiếu của công chúng; đó là nhược điểm về hệ quả. Ở Đồng Nai, năm 1996, có 36,9% số hộ có ti vi, đầu máy video. Riêng khu vực nông thôn có 117.284 máy thu thanh (43%), 88.716 máy thu hình (32%), 5 kênh truyền hình phủ sóng khắp

địa bàn tỉnh⁽²⁶⁾). Con số này tăng nhanh trong 2 năm gần đây. Tuy nhiên, dung lượng nội dung mang *bản sắc dân tộc* qua làn sóng chiếm tỉ lệ rất ít, kém hơn cả nội dung quảng cáo. Phim Việt Nam không đủ để chiếu đảm bảo 50% thời lượng chiếu phim theo qui định. Trong 1,4 triệu trang sách và 252 nghìn trang tạp chí của Nhà Xuất bản ấn hành trong 15 năm qua, chưa đến 30% mang nội dung phổ biến, giáo dục *bản sắc văn hóa dân tộc*. Trong khối lượng phim khổng lồ thường trực với vòng quay không kiểm soát được ở 200 cửa hàng cho thuê băng trong toàn tỉnh, nhiều nhà chuyên môn đánh giá băng hình có nội dung lành mạnh đúng thực chất không hơn 30%, số lượng băng hình liên quan đến *bản sắc văn hóa dân tộc* càng ít hơn. Chưa kể số văn hóa phẩm Việt Nam được xem là có nội dung lành mạnh đa phần chất lượng yếu, kỹ thuật kém, do vậy, ít hấp dẫn hơn loại phim “*không lành mạnh*”, của nước ngoài.

Tương quan lực lượng như vậy cho nên lớp trẻ tiếp nhận thông tin ngoại nhập nhiều và dễ dàng hơn là hiểu biết về *bản sắc văn hóa dân tộc*. Dấu hiệu số đông thanh niên xa lạ, lạnh nhạt với *bản sắc văn hóa dân tộc* đã quá rõ, báo động đã lâu những hiện tượng vẫn tồn tại đó. Kết quả điều tra của PTS Nguyễn Minh Hòa đối với thanh niên thành phố Hồ Chí Minh cho biết: 64,6% không biết gì về Trương Định (có phiếu ghi là 1 trong 108 anh hùng Lương Sơn Bạc), 71,4% không biết Lương Thế Vinh, Chu Văn An là ai. Những trên 70% đều trả lời được những câu hỏi về Maradona, Michael Jackson. Đáng buồn là trong số thanh niên không biết Lương Thế Vinh, Chu Văn An là ai, có 59%/468 sinh viên đại học. Ở Đồng Nai chưa có cuộc điều tra như thế, nếu có ắt hẳn kết quả cũng tương tự. Một thí sinh dự thi thuyết trình về Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm thăng trầm bày tỏ ý kiến: Nếu em được hỏi trước khi có dịp dự thi thuyết trình, chắc em cũng trả lời như thế vì thông tin qua đài báo thường tô đậm hình ảnh của Thủy Hử, ngôi sao quốc tế hơn là hình ảnh anh hùng dân tộc Việt Nam. Rõ ràng, phương tiện truyền thông hiện đại như con dao hai lưỡi, cái lưỡi thứ nhất đã dự phần vào việc hủy hoại tâm hồn Việt Nam, gieo rắc những nguyên nhân gây xa lạ với *bản sắc văn hóa dân tộc*; ở mọi trường hợp vi phạm luật hình sự như cướp, giết, hiếp dâm thấy ít hoặc nhiều, trực tiếp hay gián tiếp có phần nguyên nhân của văn hóa phẩm kích dục, kích động bạo lực, truyền bá mọo lọc lừa đang phổ biến khắp nơi.

Được tiếp tay bởi các phương tiện truyền thông hiện đại, tư tưởng vọng ngoại như vết dầu loang đang phủ đen tâm hồn dân tộc của không ít người. Nó thâm nhập vào nếp nghĩ, hành vi và cách tổ chức cuộc sống. Đến mức, luân thường đạo lý, gia phong, mỹ tục ở một số gia đình bị khuynh đảo bởi đồng đôla và lối sống Tây. Trong đời sống thường ngày, đã xuất hiện kiểu tư

²⁶ Số liệu báo cáo năm 1996.

duy “*lấy thước của Tây đo thực tế của ta*”: Hoa hậu Việt Nam dứt khoát phải và chỉ dựa trên tiêu chuẩn 3 vòng cơ bản kiểu Tây; hàng ngoại tốt hơn hàng nội; chồng Tây hoặc Việt kiều luôn có giá trị hơn người lao động Việt Nam chân chính. Mặc cảm tự ti dân tộc là bạn “*đồng hành*” của tư tưởng vọng ngoại. Trường hợp nhiều công nhân Việt Nam bị chủ là người nước ngoài làm nhục mà không dám phản ứng, đó là biểu hiện đáng buồn cho mặc cảm tự ti dân tộc vừa nêu.

- Trong khi thông tin về nước ngoài được tường thuật đến chân tơ kẽ tóc, tràn ngập đến giường ngủ mọi nhà thì di sản văn hóa tính thần mang *bản sắc dân tộc* ở địa phương đang bị mai một dần. Những truyện kể ý vị, những lời hát ru trữ tình và làn điệu hò cấy từng làm sinh động đồng ruộng nay ít được biết đến, nó gắn với nghệ nhân lớn tuổi nay lớp đã ra đi, lớp đã già lẫn. Người sưu tầm ở địa phương thường gặp phải tâm sự “*cười ra nước mắt*” của nghệ nhân:

Câu hát tui dựng một khạp da bò

Đến khi mở nắp nó bò lu bu

Câu hát tui dựng một lu

Đến khi mở nắp chổng khu đi tìm.

Nhiều tài sản văn hóa phi vật thể đã theo người lớn tuổi ra đi, mãi mãi im lặng, dù có bạc tỉ không thể sắm lại được. Việc điều tra, kiểm kê tài sản quý báu này chậm được lưu ý trong khi việc kiểm kê tài sản vật thể từ cái bàn, cái ghế được quan tâm đến mức “*vụn vặt*”. Việc chậm trễ đã làm rơi rụng nhiều giá trị văn hóa, nhưng chắc sẽ còn chậm nữa.

Công tác sưu tầm, nghiên cứu di sản văn hóa dân tộc đã chậm, rời rạc, chưa đồng bộ; việc nâng cao, phát huy nó thành món ăn tinh thần cho nhân dân còn chậm và kém hiệu quả hơn. Thực tế, *bản sắc văn hóa dân tộc* chưa thấm sâu vào các mặt sáng tạo và sinh hoạt văn hóa cho nên món ăn tinh thần mang *bản sắc văn hóa dân tộc* luôn hiếm hoi, đã thiếu lại ít hấp dẫn. Sân khấu truyền thống cải lương đang tự chìm mình vào sự nhàm chán, đơn điệu, nghèo nàn giá trị nghệ thuật dân tộc. Nhiều lúc *bản sắc văn hóa dân tộc* bị lạm dụng, bị đánh tráo, bị khoác áo “*hàng mã*”, trong những tác phẩm gọi là văn hóa truyền thống. Nhiều điệu múa gọi là múa dân tộc đầy màu sắc giả tạo, hở hang, cuồng loạn đến người dân tộc chính hiệu xem thấy cũng phải ngỡ ngàng, kinh hãi. Vở diễn sân khấu, và phim ảnh chạy theo thị hiếu tầm thường hay có công thức: Một chút lịch sử + một chút tình lụy + một chút sex + một chút đánh đấm. Yêu đương, lọc lừa, hận thù là những chủ đề chính và phổ biến. Mỗi tác phẩm riêng lẻ, chưa thấy tính chất

nguy hại, nhưng xét mức độ phổ biến của hiện tượng thì đáng báo động. Nhiều sự kiện lịch sử, danh nhân văn hóa bị khai thác méo mó. Trong khi *Thủy Hử* tràn ngập màn ảnh nhỏ, chúng ta chưa dựng nổi hình tượng anh hùng nông dân trong lịch sử dân tộc như *Quận He*, như *ngheia quân Tây Sơn*, *Tam Quốc* được lặp đi lặp lại đến thuộc lòng, nhưng các cuộc kháng chiến hào hùng chống ngoại xâm: Tống, Nguyên, Minh... của dân tộc vẫn nằm ngoài cảm hứng sáng tạo của số đông văn nghệ sĩ.

Lý do được viện dẫn thương bắt đầu bằng “*tiền*” - thiếu đầu tư. Nhưng lý do chủ yếu có lẽ là mục đích thực dụng chi phối hoạt động nghệ thuật nhiều hơn là cảm xúc mang *bản sắc văn hóa dân tộc*. Bởi vì, có nhiều tác phẩm phim ảnh, vở diễn được Nhà nước tài trợ là chủ yếu vẫn không “*ra ngô ra khoai*”. Trên lĩnh vực âm nhạc xuất bản cũng có kết quả tương tự. Văn nghệ sĩ chân chính yếu thế và lực hơn các nhóm “*chạy số*”; âm nhạc dân gian được tổ chức biểu diễn khó hơn nhạc rock, rap; những trang Việt mang màu sắc kỳ dị, lạ lùng với truyền thống dân tộc thường được quảng cáo, nâng đỡ nhiều hơn những tác phẩm suu tầm, nghiên cứu văn hóa truyền thống. Những “*Đường Tăng*”, “*Nỗi buồn chiến tranh*” ... xa lạ với *bản sắc dân tộc* lại được tôn vinh bằng giải thưởng lớn. Tiếc thay, cái kiểu “*văn nghệ*” kỳ quặc ấy được sao chép lại tại địa phương không phải chỉ một lần.

Một nét đặc điểm trong tính cách văn hóa của người Đồng Nai là *bất khuất, cương trực* theo kiểu “*Rồng chầu ngoài Huế, ngựa té Đồng Nai*”, tức là ý chí bất khuất, cương trực khi cần thiết bất chấp cả mệnh lệnh triều đình; ấy là nét đẹp trong quá khứ khi quyền lực nhà nước nằm trong tay giai cấp thống trị. Điều này giải thích tại sao có tiếng trống kêu oan của bà Nguyễn Thị Tồn làm kinh động kinh thành Huế. Ngày nay, quyền lực thuộc về nhân dân, pháp luật *của dân, do dân, vì dân*, nhưng nét tính cách ấy vẫn luôn được kích hoạt thường xuyên cộng với hình ảnh cao bồi, bạo lực, anh hùng hảo hớn trên màn ảnh nhỏ, cũng như trên sách báo; nếu không được điều chỉnh kịp thời thì dễ “*tiếp tay*” cho hiện tượng coi thường, bất chấp pháp luật. Biểu hiện này không phải đã ít xảy ra trong thực tế.

Khi Đảng và Nhà nước nhấn mạnh việc *giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc*, trong thực tế ở Đồng Nai có sự hiểu nhầm hoặc cố tình lạm dụng *bản sắc văn hóa dân tộc* đẩy lên trào lưu phục cổ rậm rạp. Nhiều hủ tục lạc hậu, mê tín, dị đoan, phi văn hóa tưởng đã mất lại được dựng dậy với những biến tướng phức tạp và tinh vi hơn. Tục đốt vàng mã lan tràn, có thêm đòla, xe Dream, nhà cao tầng; đồng cốt trời dậy ợ ngáp cả qua loa phóng thanh và băng ghi hình; các trò xin xăm, gieo quẻ, bói toán nương cửa chùa, đền, thu hút cả thanh niên; nhiều người đã bị hại về tài sản, sức khỏe và tính mạng bởi mê tín bùa phép, nước thánh. Tục vay tiền